

Liên Hoa Kinh

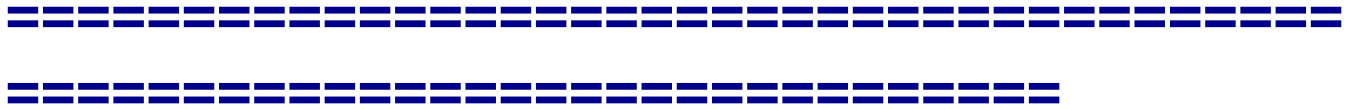
**DIEU PHAP LIEN HOA KINH Q 5.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền phiên âm & lược  
dịch.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt  
10/2008 (4/2010 -2013).**



妙法蓮華經卷第五

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ ngũ.  
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ năm.**

後秦 龜茲國三藏法師鳩摩羅什奉詔譯

**Hậu Tần Quy Tư Quốc Tam Tạng Pháp Sư  
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

**Hậu Tần Quy Tư Quốc Tam Tạng Pháp Sư  
Cưu Ma La Thập phụng chiếu dịch.**

Liên Hoa Kinh

妙法蓮華經安樂行品第十四

**Diệu Pháp Liên hoa Kinh An lạc Hạnh phẩm đệ thập tứ.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm thứ 14 Hạnh yên vui.**

爾時文殊師利 法王子菩薩摩訶薩白佛言：

**Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Bồ Tát Ma Ha Tát bạch Phật ngôn：**

**Khi đó Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Bồ Tát Bồ Tát lớn báo cáo Phật nói rằng：**

世尊！是諸菩薩，甚爲難有，敬順佛故，發大誓願，於後惡世，護持讀說是法華經。

**Thế Tôn ! Thị chư Bồ Tát thậm vi nan hữu, kính thuận Phật cố, phát đại thệ nguyện, ư hậu ác thế, hộ trì đọc thuyết thị Pháp Hoa Kinh.**

**Thế Tôn ! Các Bồ Tát đó rất là hiếm có, do kính thuận Phật, phát thệ nguyện lớn, về sau đời ác, giúp giữ đọc nói Kinh Pháp Hoa đó.**

世尊！菩薩摩訶薩，於後惡世，云何能說是經？  
佛告文殊師利。

**Thế Tôn ! BỒ Tát Ma Ha Tát, ư hậu ác thế,  
vân hà năng thuyết thị Kinh ? Phật cáo Văn  
Thù Sư Lợi.**

**Thế Tôn ! BỒ Tát BỒ Tát lớn, về sau đời ác,  
làm thế nào có thể nói Kinh đó ? Phật bảo  
Văn Thù Sư Lợi.**

若菩薩摩訶薩 於後惡世欲說是經，  
當安住四法。一者安住 菩薩行處親近處，  
能為眾生演說是經。

**Nhược BỒ Tát Ma Ha Tát ư hậu ác thế dục  
thuyết thị Kinh, đương an trụ tứ Pháp. Nhất  
giả an trụ BỒ Tát Hạnh xứ, Thân cận xứ,  
năng vị chúng sinh diễn thuyết thị Kinh.  
Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn về sau đời ác muốn  
nói Kinh đó, cần yên ổn ở trong 4 Pháp.  
Một là yên ở Nơi Hạnh, Nơi thân thiết của  
BỒ Tát, hay vì chúng sinh diễn thuyết Kinh  
đó.**

文殊師利！云何名 菩薩 摩訶薩行處？

若菩薩摩訶薩，住 忍辱地，柔和善順而不卒暴，  
心亦不驚。

**Văn Thù Sư Lợi ! Văn hà danh BỒ Tát Ma  
Ha Tát Hạnh xứ ? Nhược BỒ Tát Ma Ha Tát  
trụ Nhẫn nhục địa, nhu hòa thiện thuận nhi  
bất thốt bạo, tâm diệc bất kinh.**

**Văn Thù Sư Lợi ! Thế nào là Nơi Hạnh của  
BỒ Tát BỒ Tát lớn ? Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn  
ở trong bậc Nhẫn nhịn, nhu hòa thiện  
thuận và không nóng giận, tâm cũng không  
sợ.**

又復於法無所行，而觀諸法如實相，亦不行 不分別，  
是名 菩薩 摩訶薩行處。

**Hựu phục ư Pháp vô sở hành, nhi quan chư  
Pháp như Thực tướng, diệc bất hành bất  
phân biệt, thị danh BỒ Tát Ma Ha Tát Hạnh  
xứ.**

**Mới lại với Pháp không nơi làm, mà coi các  
Pháp như Rỗng, cũng không làm không  
phân biệt, tên đó là Nơi hạnh của là BỒ Tát  
BỒ Tát lớn.**

云何名菩薩摩訶薩親近處？菩薩摩訶薩，  
不親近國王王子大臣官長。

**Vân hà danh BỒ Tát Ma Ha Tát Thân cận  
xứ ? BỒ Tát Ma Ha Tát, bất thân cận  
Quốcvương Vương tử đại thân quan trưởng.  
Thế nào là Nơi thân thiết của BỒ Tát BỒ  
Tát lớn ? BỒ Tát BỒ Tát lớn, không thân  
thiết Quốc vương, con Vua, đại thân, quan  
chức.**

不親近諸外道 梵志, 尼犍子等。及造世俗文筆,  
讚詠外書。

**Bất thân cận chư ngoại Đạo Phạm chí Ni  
kiên tử đẳng. Cập tạo thế tục văn bút, tán  
vịnh ngoại thư.**

**Không thân thiết các Phạm Chí ngoài Đạo,  
những người Xuất gia ngoài Đạo. Cùng với  
tạo ra thế tục văn chương, ca tụng sách  
ngoài Đạo.**

及路伽耶陀, 逆路伽耶陀者。亦不親近諸有兇戲,  
相叔相撲, 及那羅等種種變現之戲。

**Cập Lộ già Da đà nghịch Lộ già Da đà giả.  
Diệc bất thân cận chư hữu hung hí tương**

xoa tương phác, cập Na La đảnh chủng chủng biến hiện chi hí.

Cùng với người giải nghĩa ác, hỏi khó ác. Cũng không thân thiết các trò đùa dữ ác. Như đấu bò, chọi gà, quyền chưởng, đấu võ, đấm bốc, các trò chơi biến hiện.

又不親近旃陀羅。及畜豬羊雞狗，畋獵漁捕，諸惡律儀。如是人等，或時來者，則為說法，無所睇望。

Hựu bất thân cận Chiên đà la. Cập súc trư dương kê cầu điền Lạp ngư bổ, chư ác luật nghi. Như thị nhân đảnh, hoặc thời lai giả, tắc vị thuyết Pháp, vô sở hi vọng.

Lại cũng không thân thiết với người ác. Như giết người, giết súc vật. Cùng với những người nuôi dưỡng lợn dê gà chó, săn bắt thú cá, người chuyên nghề giết dê lợn chó, nuôi gà, bắt chim cá, săn bắn, dạy săn bắn, thái thịt, cai ngục, bùa chú, trộm cắp cướp của... Những người như thế hoặc lúc họ tới, chắc vì nói Pháp, không có hi vọng.

又不親近求 聲聞比丘比丘尼優婆塞優婆夷  
亦不問訊。

**Hựu bất thân cận cầu Thanh Văn Tì Kheo,  
Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di diệc bất  
vấn tẩn.**

**Lại không thân thiết cầu Thanh Văn nam  
Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật  
Tử, cũng không thăm hỏi.**

若於房中若經行處若在講堂中，  
不共住止。或時來者，隨宜說法，無所睇求。

**Nhược ư phòng trung nhược kinh hành xứ,  
nhược tại giảng đường trung, bất cộng trụ  
chỉ. Hoặc thời lai giả, tùy nghi thuyết Pháp,  
vô sở hi cầu.**

**Nếu ở trong phòng, hoặc nơi qua lại, nếu  
trong giảng đường, không cùng đứng nghỉ.  
Hoặc khi họ tới, tùy nghi nói Pháp, không  
có cầu mong.**

文殊師利！又菩薩摩訶薩，不應於女人身，  
取能生欲想相而為說法，亦不樂見。

**Văn Thù Sư Lợi ! Hựu Bồ Tát Ma Ha Tát,  
bất ứng ư nữ nhân thân, thủ năng sinh dục**

tưởng tượng nhi vị thuyết Pháp, diệc bất lạc kiến.

**Văn Thù Sư Lợi ! Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn, không ưng với thân phụ nữ, cầm lấy hay sinh cảnh nhớ tham muốn, mà vì nói Pháp, cũng không thích nhìn.**

若入他家，不與小女處女寡女等共語。亦復不近五種不男之人。

Nhược nhập tha gia, bất dĩ tiểu nữ xứ nữ quả nữ đẳng cộng ngữ. Diệc phục bất cận ngữ chủng bất nam chi nhân.

**Nếu vào nhà người khác, không cùng nói chuyện với bà góa, phụ nữ chưa chồng, cô gái trẻ. Lại cũng không gần với năm loại người không phải là đàn ông.**

以爲親厚，不獨入他家，若有因緣須獨入時，但一心念佛。

Dĩ vi thân hậu, bất độc nhập tha gia, nhược hữu Nhân duyên tu độc nhập thời, dẫn nhất tâm niệm Phật.

**Dùng làm thân thiết hậu đãi, không một mình vào nhà người khác, nếu có Nhân**



**duyên cần vào một mình, chỉ một lòng nhớ Phật.**

若爲女人說法，不露齒笑不現胸臆，  
乃至爲法猶不親厚，況復餘事。

**Nhược vị nữ nhân thuyết Pháp bất lộ xỉ  
tiểu, bất hiện hung ức, nãi chí vị Pháp do  
bất thân hậu, huống phục dư sự.**

**Nếu vì người nữ nói Pháp không cười hở  
răng, không biểu hiện tâm sự, thậm chí vì  
Pháp mà không thân thiết hậu đãi, huống  
chi lại việc khác.**

不樂畜年少弟子 沙彌 小兒，亦不樂與同師。常好  
坐禪，在於閒處，修攝其心。

**Bất lạc súc niên thiếu Đệ tử Sa Di tiểu nhi,  
diệc bất lạc dĩ đồng Sư. Thường hiếu tọa  
Thiên, tại ư gian xứ, tu nhiếp kỳ tâm.**

**Không thích nuôi dưỡng thiếu niên Đệ tử,  
người Xuất gia còn là trẻ con, cũng không  
vui vẻ cùng với Thầy. Thường thích ngồi  
Thiên ở nơi vắng, tu hút lấy tâm họ.**

文殊師利！是名初親近處。復次菩薩摩訶薩觀  
一切法空，如實相，不顛倒不動不退不轉，如虛空，

無所有性。

**Văn Thù Sư Lợi ! Thị danh sơ Thân cận xứ. Phục thứ BỒ Tát Ma Ha Tát quan nhất thiết Pháp Không, như Thực tướng, bất điên đảo, bất động bất thoái bất chuyển, như hư không, vô sở hữu tính.**

**Văn Thù Sư Lợi ! Tên đó là Nơi thân thiết thứ nhất. Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn, quan sát các Pháp Rỗng, như Không có hình tướng, không đảo lộn, không động, không lùi, không chuyển, như khoảng không, tất cả tính không có.**

一切語言道斷,

不生不出不起無名無相實無所有無量無邊無礙無障

。

**Nhất thiết ngữ ngôn Đạo đoạn, bất sinh bất xuất, bất khởi vô danh, vô tướng thực vô sở hữu, vô lượng vô biên vô ngại vô chướng.**

**Cắt đứt tất cả Đạo lời nói, không sinh không ra ngoài, không nổi lên không tên, không hình tướng chân thực tất cả không**

**có, vô lượng vô biên, không trở ngại,  
không chướng ngại.**

但以 因緣有, 從顛倒生。故說常樂觀如是 法相,  
是名 菩薩 摩訶薩 第二親近處。

**Đã dĩ Nhân duyên hữu, tòng diên đảo  
sinh. Cố thuyết thường nhạo quan như thị  
Pháp tướng, thị danh Bồ Tát Ma Ha Tát đê  
nhị Thân cận xứ.**

**Chỉ vì Nhân duyên có, sinh theo đảo lộn.  
Cho nên nói thường thích quan sát hình  
tướng của Pháp như thế, tên đó là Nơi thân  
thiết thứ hai của Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

爾時 世尊 欲重宣此義, 而說偈言 :

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử  
nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này  
mà đọc bài kệ nói rằng :**

若有 菩薩 於後惡世 無怖畏心 欲說是經

**Nhược hữu Bồ Tát. Ư hậu ác thế. Vô bố úy  
tâm. Dục thuyết thị Kinh.**

**Nếu có Bồ Tát. Về sau đời ác. Tâm không  
sợ hãi. Muốn nói Kinh đó.**

應入行處 及親近處 常離國王 及國王子

**Ung nhập Hạnh xứ. Cập Thân cận xứ.**

**Thường ly Quốc vương. Cập Quốc vương tử.**

**Cần vào Nơi hạnh. Và Nơi thân thiết.**

**Thường rời Quốc vương. Và con Quốc vương.**

大臣官長 兇險戲者 及旃陀羅 外道 梵志

**Đại thần quan trưởng. Hung hiểm hí giả.**

**Cập Chiên đà la. Ngoại Đạo Phạm Chí.**

**Đại thần quan chức. Người thích hung ác.**

**Và người giết mổ. Phạm Chí ngoài Đạo.**

亦不親近 增上慢 人 貪著小乘 三藏學者

**Diệc bất thân cận. Tăng thượng mạn nhân.**

**Tham trước Tiểu Thừa. Tam tạng Học giả.**

**Cũng không thân thiết. Người mạn tăng**

**cao. Tham nhờ Bậc nhỏ. Ba tạng Thanh**

**Văn.**

破戒比丘 名字羅漢 及比丘尼 好戲笑者

**Phá Giới Tì Kheo. Danh tự La Hán. Cập Tì**

**Kheo ni. Hiếu hí tiểu giả.**

**Tì Kheo phá Giới. Tên chữ La Hán. Cùng  
nữ Tì Kheo. Ham thích cười đùa.**

深著 五欲 求現滅度 諸 優婆夷 皆勿親近

**Thâm trước ngũ Dục. Cầu hiện Diệt độ.**

**Chư Ưu Bà Di. Giai vật thân cận.**

**Nhờ sâu 5 Tham. Cầu hiện Niết Bàn. Các  
nữ Phật Tử. Đều chớ thân thiết.**

若是人等 以好心來 到菩薩所 爲聞佛道

**Nhược thị nhân đẳng. Dĩ hảo tâm lai. Đáo**

**Bồ Tát sở. Vị văn Phật Đạo.**

**Nếu những người đó. Tới vì tâm tốt. Đến  
nơi Bồ Tát. Vì nghe Đạo Phật.**

菩薩則以 無所畏心 不懷希望 而爲說法

**Bồ Tát tắc dĩ. Vô sở úy tâm. Bất hoài hi**

**vọng. Nhi vị thuyết Pháp.**

**Bồ Tát chắc dùm. Tâm không sợ hãi.**

**Không ôm hi vọng. Mà vì nói Pháp.**

寡女處女 及諸不男 皆勿親近 以爲親厚

**Quả nữ xứ nữ. Cập chư bất nam. Giai vật**

**thân cận. Dĩ vi thân hậu.**

**Gái tân gái góa. Ái nam ái nữ. Đều chớ  
thân thiết. Do vì hậu đãi.**

亦莫親近 屠兒魁膾 畋獵漁捕 爲利殺害

**Diệt mạng thân cận. Đồ nhi khôi khoái.**

**Điền lập ngư bổ. Vị lợi sát hại.**

**Cũng không thân thiết. Người giết thái thịt.**

**Săn thú bắt cá. Vì lợi sát hại.**

販肉自活 衒賣女色 如是之人 皆勿親近

**Phiến nhục tự hoạt. Huyền mại nữ sắc.**

**Như thị chư nhân. Giai vật thân cận.**

**Bán thịt để sống. Khoe bán nữ sắc. Các người như thế. Đều chó thân thiết.**

兇險相撲 種種嬉戲 諸婬女等 盡勿親近

**Hung hiểm tương phác. Chủng chủng hi hí.**

**Chư dâm nữ đẳng. Tận vật thân cận.**

**Các loại hung hiểm. Đánh nhau đùa nghịch. Các loại nữ dâm. Đều không thân thiết.**

莫獨屏處 爲女說法 若說法時 無得戲笑

**Mạc độc bình xử. Vị nữ thuyết Pháp.**

**Nhược thuyết Pháp thời. Vô đắc hí tiếu.**

**Không riêng mình ở. Sau bình phong vì.**

**Phụ nữ nói Pháp. Nếu khi nói Pháp. Không được cười đùa.**

入里乞食 將一 比丘 若無比丘 一心 念佛

**Nhập lý nhất thực. Tương nhất Tì Kheo.**

**Nhược vô Tì Kheo. Nhất tâm niệm Phật.**

**Vào làng xin ăn. Đưa một Tì Kheo. Nếu không Tì Kheo. Nhất tâm nhớ Phật.**

是則名爲 行處近處 以此二處 能安樂說

**Thị tắc danh vi. Hành xứ Cận xứ. Dĩ thử nhị xứ. Năng an lạc thuyết.**

**Chắc có tên là. Nơi Hạnh nơi Gân. Dùng hai Nơi này. Hay yên vui nói.**

又復不行 上中下法 有爲 無爲 實不實法

**Hựu phục bất hành. Thượng trung hạ Pháp. Hữu vi Vô vi. Thực bất thực Pháp.**

**Mới lại không làm. Pháp cao trung thấp. Có hình Không hình. Pháp thực không thực.**

亦 不分別 是男是女 不得諸法 不知不見

**Diệc bất phân biệt. Thị nam thị nữ. Bất đắc chư Pháp. Bất tri bất kiến.**

**Cũng không phân biệt. Là nam là nữ.**

**Không được các Pháp. Không biết không thấy.**

是則名爲 菩薩 行處 一切諸法 空無所有

**Thị tắc danh vi. BỒ Tát Hạnh xứ. Nhất thiết  
chư Pháp. Không vô sở hữu.**

**Chắc có tên là. Nơi hạnh BỒ Tát. Tất cả  
các Pháp. Rỗng tất cả không.**

無有常住 亦無起滅 是名智者 所親近處

**Vô hữu thường trụ. Diệc vô khởi diệt. Thị  
danh Trí giả. Sở Thân cận xứ.**

**Không có thường ở. Cũng không nổi mất.**

**Tên đó người Trí. Được Nơi thân thiết.**

顛倒分別 諸法有無 是實非實 是生非生

**Điên đảo phân biệt. Chư Pháp Hữu Vô. Thị  
thực phi thực. Thị sinh phi sinh.**

**Đảo lộn phân biệt. Các Pháp Có Không. Là  
thực thực sai. Là sinh sinh sai.**

在於閒處 修攝其心 安住 不動 如 須彌山

**Tại ư gian xứ. Tu nhiếp kỳ tâm. An trụ bất  
động. Như Tu Di sơn.**

**Ở nơi vắng lặng. Tu hút tâm họ. Yên ở  
không động. Như núi Tu Di.**

觀 一切法 皆 無所有 猶如虛空 無有堅固

**Quan nhất thiết Pháp. Giai vô sở hữu. Do**



như hư không. Vô hữu kiên cố.

**Xem tất cả Pháp. Đều tất cả không. Giống như khoảng không. Không có kiên cố.**

不生不出 不動 不退 常住 一相 是名近處

**Bất sinh bất xuất. Bất động bất thoái.**

**Thường trụ nhất Tướng. Thị danh Cận xứ.**

**Không sinh không ra. Không động không**

**lui. Thường ở một Tướng. Tên là nơi Gần.**

若有比丘 於我滅後 入是行處 及親近處

**Nhược hữu Tì Kheo. Ư Ngã diệt hậu. Nhập**

**thị Hạnh xứ. Cận Thân cận xứ.**

**Nếu có Tì Kheo. Sau Ta tạ thế. Vào Nơi**

**hạnh đó. Và Nơi thân thiết.**

說斯經時 無有怯弱 菩薩 有時 入於靜室

**Thuyết tư Kinh thời. Vô hữu khiếp nhược.**

**Bồ Tát hữu thời. Nhập ư tĩnh thất.**

**Khi nói Kinh này. Không có sợ hãi. Bồ Tát**

**có thời. Nhập vào phòng vắng.**

以正憶念 隨意觀法 從禪定起 爲諸國王

**Dĩ chính ức niệm. Tùy ý quan Pháp. Tòng**

**Thiên Định khởi. Vị chư Quốc vương.**

**Dùng ghi nhớ đúng. Tùy ý xem Pháp. Nói từ Thiên Định. Vì các Quốc vương.**

王子臣民 婆羅門 等 開化演暢 說斯經典

**Vương tử thân dân. Bà La Môn đẳng. Khai hóa diễn sướng. Thuyết tư Kinh điển.**

**Con Vua thân dân. Các Bà La Môn. Khai hóa diễn ca. Nói Kinh điển này.**

其心安穩 無有怯弱 文殊師利 是名菩薩

**Kỳ tâm an ổn. Vô hữu khiếp nhược. Văn Thù Sư Lợi. Thị danh Bồ Tát.**

**Tâm họ yên ổn. Không có sợ hãi. Văn Thù Sư Lợi. Tên là Bồ Tát.**

安住初法 能於後世 說 法華經

**An trụ sơ Pháp. Năng ư hậu thế. Thuyết Pháp Hoa Kinh.**

**Yên ở Pháp đầu. Hay ở đời sau. Nói Kinh Pháp Hoa.**

又文殊師利！如來滅後，於末法中欲說是經，應住安樂行。

**Hựu Văn Thù Sư Lợi ! Như Lai diệt hậu, ư mạt Pháp trung dục thuyết thị Kinh, ứng trụ an lạc hạnh.**

**Mới lại Văn Thù Sư Lợi ! Sau Như Lai tạ  
thế, trong thời Pháp mạt muốn nói Kinh đó,  
cần ở hạnh yên vui.**

若口宣說若讀經時，  
不樂說人及經典過。亦不輕慢諸餘法師，  
不說他人好惡長短。

**Nhược khẩu tuyên thuyết, nhược đọc Kinh  
thời, bất nhạo thuyết nhân cập Kinh điển  
quá. Diệc bất khinh mạn chư dư Pháp sư,  
bất thuyết tha nhân hiếu ác trường đoản.**

**Nếu miệng đọc giảng, hoặc khi đọc Kinh,  
không thích nói người và ngoài Kinh điển.  
Cũng không khinh thường các Thầy pháp  
khác, không nói người khác tốt ác hay dở.**

於聲聞人，亦不稱名說其過惡，亦不稱名讚歎其美，  
又亦不生哦哦怨嫌之心善修如是安樂心故，  
諸有聽者不逆其意。

**Ư Thanh Văn nhân, diệc bất xưng danh  
thuyết kỳ quá ác, diệc bất xưng danh tán  
thán kỳ mỹ, hựu diệc bất sinh oán hiềm  
chi tâm, thiện tu như thị an lạc tâm cố, chư  
hữu thính giả bất nghịch kỳ ý.**

Với người Thanh Văn, cũng không nêu tên nói họ quá ác, cũng không nêu tên khen ngợi họ đẹp, lại cũng không sinh tâm oán hiềm, nên hay tu tâm yên vui như thế, những người nghe không ngược ý họ.

有所難問，不以小乘法答，但以大乘而爲解說，令得一切種智。

Hữu sở nan vấn, bất dĩ Tiểu Thừa Pháp đáp, dẫn dĩ Đại Thừa nhi vị giải thuyết, linh đặc Nhất thiết chủng Trí.

Có câu hỏi khó, không dùng Pháp Thanh Văn trả lời, chỉ dùng Pháp Bạc Phật mà vì giảng giải, giúp cho được Tất cả loại Trí tuệ.

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :

Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :

菩薩常樂 安穩說法 於清淨地 而施牀座

Bồ Tát thường nhạo. An ổn thuyết Pháp. Ư Thanh tịnh địa. Nhi thi sàng tòa.

**Bồ Tát thường thích. Yên ổn nói Pháp. Ở  
nơi Thanh tịnh. Mà làm giường tòa.**

以油塗身 澡浴塵穢 著新淨衣 內外俱淨

**Dĩ du đồ thân. Táo dục trần uế. Trước tâm  
tịnh y. Nội ngoại câu tịnh.**

**Dùng dầu bôi thân. Tắm rửa sạch sẽ. Mặc  
áo sạch mới. Trong ngoài đều sạch.**

安處法座 隨問爲說 若有比丘及比丘尼

**An xử Pháp tòa. Tùy vấn nhi thuyết. Nhược  
hữu Tỳ Kheo. Cập Tỳ Kheo ni.**

**Yên ở tòa Pháp. Theo hỏi mà nói. Nếu có  
Tỳ Kheo. Và nữ Tỳ Kheo.**

諸優婆塞及優婆夷 國王王子羣臣士民

**Chư Ưu Bà Tắc. Cập Ưu Bà Di. Quốcvương  
Vương tử. Quân thân sĩ dân.**

**Các nam Phật Tử. Và nữ Phật Tử.**

**QuốcVương con Vua. Quân thân Sĩ dân.**

以微妙義 和顏爲說 若有難問 隨義而答

**Dĩ vi diệu nghĩa. Hòa nhan vị thuyết.**

**Nhược hữu nan vấn. Tùy nghĩa nhi đáp.**

**Dùng nghĩa vi diệu. Vui vẻ vì nói. Nếu có  
hỏi khó. Tùy nghĩa trả lời.**

因緣譬喻 敷演分別 以是方便 皆使發心

**Nhân duyên thí dụ. Phu diễn phân biệt. Dĩ thị Phương tiện. Giai sử phát tâm.**

**Nhân duyên thí dụ. Nói giảng phân biệt.**

**Dùng Phương tiện đó. đều khiến phát tâm.**

漸漸增益 入於佛道 除懶惰意 及懈怠想

**Tiệm tiệm tăng ích. Nhập ư Phật Đạo. Trừ  
lãn đọa ý. Cập giải đãi tướng.**

**Dần tăng lợi ích. Nhập vào Đạo Phật. Bỏ ý  
lười nhác. Và nhớ mệt mỏi.**

離諸憂惱 慈心說法 晝夜常說 無上道教

**Ly chư ưu não. Từ tâm thuyết Pháp. Trú dạ  
thường thuyết. Vô Thượng Đạo giáo.**

**Rời xa lo âu. Tâm Từ nói Pháp. Ngày đêm  
thường nói. Dạy Đạo Bình Đẳng.**

以諸因緣 無量譬喻 開示 衆生 咸令歡喜

**Dĩ chư Nhân duyên. Vô lượng thí dụ. Khai  
thị chúng sinh. Hàm linh hoan hỉ.**

**Dùng các Nhân duyên. Vô lượng ví dụ. Mở  
tỏ chúng sinh. đều giúp vui mừng.**

衣服卧具 飲食醫藥 而於其中 無所希望

**Y phục ngoạ cụ. Âm thực y dược. Nhi ư kỳ**

trung. Vô sở hi vọng.

**Quần áo đồ ngủ. Ăn uống thuốc thang. Mà ở trong đó. Không đâu hi vọng.**

但一心念 說法因緣 願成 佛道 令眾亦爾

**Đãn nhất tâm niệm. Thuyết Pháp Nhân duyên. Nguyên thành Phật Đạo. Linh Chúng diệc nhĩ.**

**Chỉ nhất tâm nhớ. Nói Pháp Nhân duyên.**

**Nguyên thành Đạo Phật. Giúp Chúng cũng thế.**

是則大利 安樂供養 我滅度後 若有比丘

**Thị tắc đại lợi. An lạc cúng dưỡng. Ngã diệt độ hậu. Nhược hữu Tì Kheo.**

**Chắc là lợi lớn. Yên vui cúng dưỡng. Sau Ta tạ thế. Nếu có Tì Kheo.**

能演說斯 妙法華經 心無嫉恚 諸惱障礙

**Năng diễn thuyết tư. Diệu Pháp Hoa Kinh.**

**Tâm vô tật khuể. Chư não chướng ngại.**

**Hay diễn thuyết Kinh. Diệu Pháp Hoa này.**

**Tâm không ghen tức. Các buồn chướng ngại.**

亦無憂愁 及罵詈者 又無怖畏 加刀杖等

**Diệc vô ưu sầu. Cập mạ li giả. Hựu vô bố úy. Gia đao trượng đẳng.**

**Cũng không lo buồn. Cùng mắng nhiếc đó. Lại không sợ hãi. Thêm các dao gậy.**

亦無擯出 安住忍故 智者如是 善修其心

**Diệc vô tấn xuất. An trụ Nhẫn cố. Trí giả như thị. Thiện tu kỳ tâm.**

**Cũng không xua đuổi. Cố yên ở Nhịn.**

**Người Trí như thế. Dễ tu tâm họ.**

能住安樂 如我上說 其人功德 千萬億劫

**Năng trụ an lạc. Như Ngã thượng thuyết.**

**Kỳ nhân Công Đức. Thiên vạn ức Kiếp.**

**Hay yên ở vui. Như Ta trước nói. Công Đức người đó. Nghìn vạn trăm triệu Kiếp.**

算數譬喻 說不能盡

**Toán số thí dụ. Thuyết bất năng tận.**

**Tính toán ví dụ. Nói không thể hết.**

又文殊師利！菩薩摩訶薩，於後末世法欲滅時，受持讀誦斯經典者。

**Hựu Văn Thù Sư Lợi！Bồ Tát Ma Ha Tát ư hậu mạt thế, Pháp dục diệt thời, thụ trì độc**



**tụng tư Kinh điển giả.**

**Mới lại Văn Thù Sư Lợi ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn sau thời Pháp mạt, khi Pháp muốn diệt mất, người nhận giữ đọc tụng Kinh điển này.**

無懷嫉妒諂[言\*音]誑之心, 亦勿輕罵學佛道者, 求其長短。

**Vô hoài tật đố siểm cuồng chi tâm, diệc vật khinh mạ học Phật Đạo giả, cầu kỳ trường đoản.**

**Tâm không hoài nghi đố kị siểm cuồng, cũng không khinh mắng người học Đạo Phật, tìm sự hay dở của họ.**

若比丘比丘尼優婆塞優婆夷  
求聲聞者求辟支佛者求菩薩道者,  
無得惱之, 令其疑悔。

**Nhược Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, cầu Thanh Văn giả cầu Bích Chi Phật giả cầu BỒ TÁT Đạo giả, vô đắc não chi, linh kỳ nghi hối.**

**Nếu nam Tì Kheo, nữ Tì Kheo, nam Phật Tử, nữ Phật Tử, người cầu Thanh Văn,**

**người cầu Bích Chi Phật, người cầu Đạo Bồ Tát, không được buồn bực, làm cho họ nghi hối hận.**

語其人言：汝等去道甚遠，  
終不能得一切種智。所以者何？

**Ngũ kỳ nhân ngôn : Nhữ đẳng khứ Đạo thậm viễn, chung bất năng đắc Nhất thiết chủng Trí. Sở dĩ giả hà ?**

**Bảo người đó nói rằng : Các người đến được Đạo còn rất xa, cuối cùng không có khả năng được Tất cả loại Trí tuệ. Sở dĩ thế nào ?**

汝是放逸之人，於道懈怠故，又亦不應戲論諸法，有所諍競。

**Nhữ thị phóng dật chi nhân, ư Đạo giải đãi cố, hựu diệc bất ưng hí luận chư Pháp, hữu sở tranh cạnh.**

**Người là người buông thả, do lười nhác với Đạo, lại cũng không nên đùa giỡn các Pháp, có ý cạnh tranh.**

當於一切眾生起大悲想，於諸如來起慈父想，於諸菩薩起大師想。

**Đương ư nhất thiết chúng sinh khởi Đại Bi tưởng, ư chư Như Lai khởi Từ Phụ tưởng, ư chư Bồ Tát khởi đại Sư tưởng.**

**Nên với tất cả chúng sinh nổi lên nhớ Đại Bi, với các Như Lai nổi lên nhớ Cha nhân từ, với các Bồ Tát nổi lên nhớ Thầy lớn.**

於十方諸大菩薩，常應深心恭敬禮拜，  
於一切眾生平等說法。

**Ư thập phương chư đại Bồ Tát, thường ưng thâm tâm cung kính lễ bái, ư nhất thiết chúng sinh bình đẳng thuyết Pháp.**

**Với các Bồ Tát lớn nhất mười phương, thường nên tâm thâm sâu cung kính lễ bái, với tất cả chúng sinh bình đẳng nói Pháp.**

以順法故，不多不少，乃至深愛法者，亦不為多說。

**Dĩ thuận Pháp cố, bất đa bất thiểu, nãi chí thâm ái Pháp giả, diệc bất vi đa thuyết.**

**Do vì thuận theo Pháp, không nhiều không ít, thậm chí yêu Pháp thâm sâu cũng không được nói nhiều.**

文殊師利！是菩薩摩訶薩，於後末世，法欲滅時，有成就是第三安樂行者。

**Văn Thù Sư Lợi ! Thị Bồ Tát Ma Ha Tát, ư hậu mạng thế, Pháp dục diệt thời, hữu thành tựu thị đệ tam an lạc hạnh giả.**

**Văn Thù Sư Lợi ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đó về sau đời mạng, khi Pháp muốn diệt mất, người có thành công hạnh yên vui thứ ba đó.**

說是法時，無能惱亂，得好同學，共讀誦是經。

**Thuyết thị Pháp thời, vô năng nảo loạn, đắc hảo đồng học, cộng đọc tụng thị Kinh. Khi nói Pháp đó, không thể nảo loạn, được cùng học tốt, cùng đọc tụng Kinh đó.**

亦得大眾而來聽受，聽已能持，持已能誦，誦已能說，說已能書。若使人書，供養經卷，恭敬尊重讚歎。

**Diệc đắc Đại Chúng nhi lai thính thụ, thính dĩ năng trì, trì dĩ năng tụng, tụng dĩ năng thuyết, thuyết dĩ năng thư. Nhược sử nhân thư, cúng dưỡng Kinh quyển, cung kính tôn trọng tán thán.**

**Cũng được Đại chúng mà tới nghe nhận, nghe xong hay giữ, giữ xong hay tụng, tụng xong hay nói, nói rồi hay viết. Nếu sai**

**người viết, cúng dường sách Kinh, cung kính tôn trọng ca ngợi.**

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

若欲說是經 當捨嫉恚慢 諂誑邪僞心

**Nhược dục thuyết thị Kinh. Đương xả tật khuể mạn. Siểm cuồng tà ngụy tâm.**

**Nếu muốn nói Kinh đó. Cần bỏ ganh hận mạn. Tâm siểm cuồng xảo trá.**

常修質直行 不輕蔑於人 亦不戲論法

**Thường tu chất trực hành. Bất khinh miệt ư nhân. Diệc bất hí luận Pháp.**

**Thường tu hành chất trực. Không khinh miệt thị người. Cũng không đùa giỡn Pháp.**

不令他疑悔 云汝不得佛 是佛子說法

**Bất linh tha nghi hối. Vân Nhữ bất đắc Phật. Thị Phật Tử thuyết Pháp.**

**Không làm người nghi hối. Sao người không được Phật. Phật Tử đó nói Pháp.**

常柔和能忍 慈悲於一切 不生懈怠心

**Thường nhu hòa năng Nhẫn. Từ Bi ư nhất thiết. Bất sinh giải đãi tâm.**

**Thường nhu hòa hay Nhịn. Từ Bi với tất cả. Không sinh tâm lười nhác.**

十方大 菩薩 愍衆故行道 應生恭敬心

**Thập phương đại Bồ Tát. Mẫn Chúng cố hành Đạo. Ứng sinh cung kính tâm.**

**Bồ Tát lớn nhất mười phương. Thương Chúng nên hành Đạo. Cần sinh tâm cung kính.**

是則我大師 於諸 佛世尊 生無上父想

**Thị tắc Ngã đại Sư. Ư chư Phật Thế Tôn. sinh Vô Thượng Phụ tưởng.**

**Chắc Thầy lớn của Ta. Với các Phật Thế Tôn. Sinh nhớ Cha Bình đẳng.**

破於憍慢心 說法無障礙 第三法如是

**Phá ư kiêu mạn tâm. Thuyết Pháp vô chướng ngại. Đệ tam Pháp như thị.**

**Phá bỏ tâm kiêu mạn. Nói Pháp không chướng ngại. Pháp thứ ba như thế.**

Liên Hoa Kinh

智者應守護 一心安樂行 無量衆所敬

**Trí giả ứng thủ hộ. Nhất tâm an lạc hạnh.  
Vô lượng Chúng sở kính.**

**Người Trí cần giúp giữ. Nhất tâm hạnh yên  
vui. Vô lượng Chúng cung kính.**

又文殊師利！菩薩摩訶薩，於後末世，法欲滅時，  
有持是法華經者。

**Hựu Văn Thù Sư Lợi ! Bồ Tát Ma Ha Tát ư  
hậu mạt thế, Pháp dục diệt thời, hữu trì thị  
Pháp Hoa Kinh giả.**

**Mới lại Văn Thù Sư Lợi ! Bồ Tát Bồ Tát lớn  
về sau đời mạt, khi Pháp muốn diệt mất,  
người có giữ Kinh Pháp Hoa đó.**

於在家出家人中生大慈心，於非菩薩人中生大悲心，  
應作是念。

**Ư tại gia Xuất gia nhân trung sinh Đại Từ  
tâm, ư phi Bồ Tát nhân trung sinh Đại Bi  
tâm, ứng tác thị niệm.**

**Trong người tại gia Xuất gia sinh tâm Đại  
Từ, trong người không phải Bồ Tát sinh  
tâm Đại Bi, cần làm suy ngẫm đó.**

如是之人則爲大失，如來方便隨宜說法，不聞不知不覺，不問不信不解。

**Như thị chi nhân tắc vi đại thất, Như Lai Phương tiện tùy nghi thuyết Pháp, bất văn bất tri bất giác, bất vấn bất tín bất giải.**

**Người như thế chắc là mất lớn, không nghe, không biết, không giác ngộ, không hỏi, không tin, không hiểu Phương tiện tùy nghi nói Pháp của Như Lai.**

其人雖不問不信不解是經，我得阿耨多羅三藐三菩提時，隨在何地，以神通力智慧力，引之令得住是法中。

**Kỳ nhân tuy bất vấn bất tín bất giải thị Kinh, Ngã đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề thời, tùy tại hà địa, dĩ Thần thông lực Trí tuệ lực, dẫn chi linh đắc trụ thị Pháp trung.**

**Người đó tuy không hỏi, không tin, không hiểu Kinh đó, khi Ta được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, dù ở nơi nào, dùng lực Thần thông, lực Trí tuệ, dẫn dắt giúp cho được ở trong Pháp đó.**



文殊師利！是菩薩摩訶薩，於如來滅後，  
有成就此第四法者，說是法時，無有過失。

**Văn Thù Sư Lợi ! Thị Bồ Tát Ma Ha Tát, ư  
Như Lai diệt hậu, hữu thành tựu thủ đệ tứ  
Pháp giả, thuyết thị Pháp thời, vô hữu quá  
thất.**

**Văn Thù Sư Lợi ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đó, sau  
khi Như Lai tạ thế, người có thành công  
Pháp thứ tư này, khi nói Pháp đó, không có  
sai sót.**

常爲比丘比丘尼優婆塞優婆夷 國王王子大臣人民  
婆羅門居士等，供養恭敬，尊重讚歎。

**Thường vi Tì Kheo, Tì Kheo ni, Ưu Bà Tắc,  
Ưu Bà Di, Quốcvương Vương tử, đại thần  
nhân dân, Bà La Môn Cư Sĩ đẳng, cúng  
dưỡng cung kính, tôn trọng tán thán.**

**Thường được nam Tì Kheo nữ Tì Kheo,  
nam Phật Tử nữ Phật Tử, Quốcvương con  
Vua, đại thần nhân dân, Bà La Môn Cư Sĩ,  
cúng dưỡng cung kính, tôn trọng ngợi ca.**

虛空諸天，爲聽法故，亦常隨侍。若在聚落城邑，  
空閒林中，有人來欲難問者。

Hư không chư Thiên, vị thính Pháp cố, diệc thường tùy thị. Nhược tại tụ lạc thành ấp, không gian lâm trung, hữu nhân lai dục nan vấn giả.

Các Trời trong khoảng không, do vì nghe Pháp cũng thường đi theo giúp đỡ. Nếu ở làng xã thành ấp, trong rừng vắng vẻ, có người tới hỏi khó.

諸天晝夜，常爲法故，而衛護之，能令聽者皆得歡喜。所以者何？

Chư Thiên trú dạ, thường vị Pháp cố, nhi vệ hộ chi, năng linh thính giả giai đắc hoan hỉ. Sở dĩ giả hà ?

Các Trời ngày đêm do thường vì Pháp mà giúp bảo vệ, hay làm cho người nghe Pháp, đều được vui mừng. Sở dĩ thế nào ?

此經是一切過去未來現在諸佛神力所護故。文殊師利！

Thử Kinh thị nhất thiết Quá khứ Vị lai Hiện tại chư Phật Thần lực sở hộ cố. Văn Thù Sư Lợi !

Kinh này do được Thần lực của tất cả Phật

**thời Quá khứ Hiện tại Tương lai giúp đỡ.**

**Văn Thù Sư Lợi !**

是法華經於無量國中，乃至名字不可得聞，何況得見，受持讀誦。文殊師利！

**Thị Pháp Hoa Kinh ư vô lượng Quốc trung, nãi chí danh tự bất khả đắc văn, hà huống đắc kiến, thụ trì đọc tụng. Văn Thù Sư Lợi !**

**Kinh Pháp Hoa đó ở trong vô lượng Nước, thậm chí tên chữ không thể được nghe, huống chi được thấy, nhận giữ đọc tụng.**

**Văn Thù Sư Lợi !**

譬如強力轉輪聖王，欲以威勢降伏諸國，而諸小王不順其命。時轉輪王，起種種兵而往討罰。

**Thí như cường lực Chuyển Luân Thánh Vương, dục dĩ uy thế hàng phục chư Quốc, nhi chư tiểu Vương bất thuận kỳ mệnh.**

**Thời Chuyển Luân Vương, khởi chủng chủng binh nhi vãng thảo phạt.**

**Ví như Vua Thánh Chuyển luân lực mạnh, muốn dùng uy thế hàng phục các Nước, mà các Vua nhỏ không theo lệnh đó. Thời**

**Vua Chuyển Luân phát ra đủ loại binh mà tới hồi tội.**

王見兵眾戰有功者，即大歡喜，隨功賞賜，或與田宅聚落城邑，或與衣服嚴身之具。

**Vương kiến binh chúng chiến hữu công giả, tức đại hoan hỉ, tùy công thưởng tứ, hoặc dĩ điền trạch tụ lạc thành ấp, hoặc dĩ y phục nghiêm thân chi cụ.**

**Vua thấy chúng binh chiến đấu có công, liền rất vui mừng, tùy công ban thưởng, hoặc dùng đất đai làng xã thành ấp, hoặc dùng quần áo các đồ trang sức.**

或與種種珍寶，金銀琉璃 磑磑 馬腦 珊瑚

琥珀象馬車乘奴婢人民，唯髻中明珠不以與之。

**Hoặc dĩ chủng chủng trân bảo, kim ngân lưu ly xa cừ mã não san hô hổ phách, tượng mã xa thặng, nô tì nhân dân, duy kế trung minh châu bất dĩ dĩ chi.**

**Hoặc cho đủ loại châu báu, vàng bạc kim cương xa cừ mã não san hô hổ phách, voi ngựa xe quý, nô tì nhân dân, duy có hạt**

**châu sáng ở trong búi tóc không dùng ban thưởng.**

所以者何？獨王頂上有此一珠，若以與之，  
王諸眷屬必大驚怪。文殊師利！

**Sở dĩ giả hà ? Độc Vương đỉnh thượng hữu  
thủ nhất châu, nhược dĩ dĩ chi, Vương chư  
quyển thuộc tất đại kinh quái. Văn Thù Sư  
Lợi !**

**Sở dĩ thế nào ? Chỉ mình Vua có một viên  
châu này ở trên đầu, nếu đem ban thưởng,  
các quyến thuộc của Vua ắt rất sợ hãi. Văn  
Thù Sư Lợi !**

如來亦復如是，  
以禪定智慧力得法國土。王於三界，而諸魔王  
不肯順伏。

**Như Lai diệt phục như thị, dĩ Thiên Định  
Trí tuệ lực đắc Pháp Quốc thổ. Vương ư  
Tam giới nhi chư Ma vương bất kháng  
thuận phục.**

**Như Lai cũng lại như thế, dùng lực Thiên  
Định Trí tuệ, được Đất nước Pháp. Vua ở**

**Ba Cõi mà các Vua Ma không chịu thuận phục.**

如來賢聖諸將，與之共戰，其有功者，心亦歡喜。於四眾中為說諸經。

**Như Lai Hiền Thánh chư tướng, dữ chi cộng chiến. Kỳ hữu công giả, tâm diệc hoan hỉ. Ư Tứ Chúng trung, vị thuyết chư Kinh.**

**Các tướng Thánh Hiền của Như Lai, đều cùng chiến đấu. Họ có công đó, tâm cũng vui mừng. Vì nói các Kinh ở trong Bốn Chúng.**

令其心悅，賜以禪定解脫 無漏根，諸法之財，又復賜與涅槃之城。

**Linh kỳ tâm duyệt, tứ dĩ Thiên Định Giải thoát Vô lậu Căn lực, chư Pháp chi tài, hựu phục tứ dữ Niết Bàn chi thành.**

**Giúp cho tâm họ vui mừng, ban cho Thiên Định Giải thoát lực Căn hết Phiền não, tài vật các Pháp, lại còn ban cho thành Niết Bàn.**

言得滅度引導其心，

令皆歡喜而不爲說是法華經。文殊師利！

**Ngôn đắc Diệt độ, dẫn đạo kỳ tâm, linh giai hoan hỉ, nhi bất vị thuyết thị Pháp Hoa Kinh. Văn Thù Sư Lợi !**

**Nói được hết sinh chết, dẫn dìu tâm họ, giúp cho đều vui mừng mà không vì nói Kinh Pháp Hoa đó. Văn Thù Sư Lợi !**

如轉輪王，見諸兵眾有大功者，心甚歡喜，

以此難信之珠，久在髻中，不妄與人，而今與之。

**Như Chuyển Luân Vương, kiến chư binh chúng hữu đại công giả, tâm thậm hoan hỉ, dĩ thử nan tín chi châu, cửu tại kế trung, bất vọng dĩ nhân, nhi kim dĩ chi.**

**Như Vua Chuyển Luân, thấy các chúng binh có công lớn, tâm rất vui mừng, đem viên châu khó tin này, đã lâu ở trong búi tóc, không ảo cho người, mà nay ban cho.**

如來亦復如是，於三界中爲大法王，以法教化一切眾生。

**Như Lai diệc phục như thị, ư Tam giới trung vị Đại Pháp vương, dĩ Pháp giáo hóa**

**nhất thiết chúng sinh.**

**Như Lai cũng lại như thế, là Vua Pháp lớn ở trong Ba Cõi, dùng Pháp giáo hóa tất cả chúng sinh.**

見賢聖軍，與五陰魔 煩惱魔 死魔共戰，有大功勳。

**Kiến Hiền Thánh quân, dữ ngũ Âm Ma Phiền não Ma tử Ma cộng chiến, hữu đại công huân.**

**Thấy quân Hiền Thánh cùng chiến đấu với Ma chết, Ma Phiền não Ma 5 Uẩn, có công trạng lớn.**

滅三毒 出三界破魔網，爾時 如來 亦大歡喜。此法華經，能令眾生至一切智。

**Diệt tam Độc xuất Tam giới phá Ma võng, nhĩ thời Như Lai diệt đại hoan hỷ. Thử Pháp Hoa Kinh, năng linh chúng sinh chí Nhất thiết Trí.**

**Diệt Tham Sân Si ra ngoài Ba Cõi phá lưới Ma, khi đó Như Lai cũng rất vui mừng.**

**Kinh Pháp Hoa này, có thể giúp cho chúng sinh được Tất cả Trí tuệ.**



一切世間，多怨難信，先所未說而今說之。文殊師利！

**Nhất thiết Thế gian, đa oán nan tín, tiên sở vị thuyết, nhi kim thuyết chi. Văn Thù Sư Lợi !**

**Tất cả Thế gian, oán nhiều khó tin, trước kia chưa nói và nay nói nó. Văn Thù Sư Lợi !**

此法華經，是諸如來第一之說，於諸說中最高甚深，末後賜與。

**Thử Pháp Hoa Kinh, thị chư Như Lai đệ nhất chi thuyết, ư chư thuyết trung tối vi thậm thâm, mạt hậu tứ dĩ.**

**Kinh Pháp Hoa này, là bài nói số một của các Như Lai, trong các bài nói tối cao rất sâu, sau cùng mới ban cho.**

如彼強力之王，久護明珠，今乃與之。文殊師利！

**Như bỉ cường lực chi Vương, cửu hộ minh châu, kim nãi dĩ chi. Văn Thù Sư Lợi !**

**Như vị Vua lực mạnh đó, châu sáng giúp giữ đã lâu, nay mới ban cho. Văn Thù Sư Lợi !**

此法華經 諸佛如來祕密之藏，於諸經中最在其上。  
**Thử Pháp Hoa Kinh chư Phật Như Lai bí mật chi Tạng, ư chư Kinh trung tối tại kỳ thượng.**

**Kinh Pháp Hoa này tạng bí mật của các Phật Như Lai, ở trong các Kinh nó tối cao nhất.**

長夜守護不妄宣說，始於今日，乃與汝等而敷演之。  
**Trường dạ thủ hộ bất vọng tuyên thuyết, thủy ư kim nhật, nãi dĩ Nhữ đẳng nhi phu diễn chi.**

**Đêm dài giúp bảo vệ không tự tiện đọc nói, từ trước tới nay, mới ban cho các Ngài mà nói giảng nó.**

爾時 世尊 欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：**

常行忍辱 哀愍一切 乃能演說 佛所讚經

**Thường hành Nhẫn nhục. Ai mẫn nhất thiết. Nãi năng diễn thuyết. Phật sở tán**

**Kinh.**

**Thường làm Nhân nhịn. Xót thương tất cả.  
Mới hay diễn thuyết. Kinh được Phật khen.**

後末世時 持此經者 於家出家 及非菩薩

**Hậu mạt thế thời. Trì thử Kinh giả. Ư gia  
Xuất gia. Cập phi Bồ Tát.**

**Thời sau đời mạt. Người giữ Kinh này. Ở  
nhà Xuất gia. Và Bồ Tát sai.**

應生慈悲 斯等不聞 不信是經 則爲大失

**Ứng sinh Từ Bi. Tư đẳng bất văn. Bất tín  
thị Kinh. Tắc vi đại thất.**

**Cần sinh Từ Bi. Những người không nghe.  
Không tin Kinh đó. Chắc là mất lớn.**

我得 佛道 以諸方便 爲說此法 令住其中

**Ngã đắc Phật Đạo. Dĩ chư Phương tiện. Vị  
thuyết thử Pháp. Linh trụ kỳ trung.**

**Ta được Đạo Phật. Dùng các Phương tiện.  
Vì nói Pháp này. Giúp ở trong đó.**

譬如強力 轉輪之王 兵戰有功 賞賜諸物

**Thí như cường lực. Chuyển Luân chi  
Vương. Binh chiến hữu công. Thưởng tứ  
chư vật.**

**Ví như lực mạnh. Vua Thánh Chuyển Luân.  
Binh chiến có công. Thưởng ban các vật.**

象馬車乘 嚴身之具 及諸田宅 聚落城邑

**Tượng mã xa thặng. Nghiêm thân chi cụ.  
Cập chư điền trạch. Tụ lạc thành ấp.**

**Voi ngựa xe quý. Các đồ trang sức. Cùng  
với nhà đất. Làng xã thành ấp.**

或與衣服 種種珍寶 奴婢財物 歡喜賜與

**Hoặc dĩ y phục. Chủng chủng trân bảo. Nô  
tì tài vật. Hoan hỉ tứ dĩ.**

**Hoặc các quần áo. Đủ loại châu báu. Nô tì  
tài vật. Vui vẻ ban cho.**

如有勇健 能為難事 王解髻中 明珠賜之

**Như hữu dũng kiện. Năng vi nan sự. Vương  
giải kế trung. Minh châu tứ chi.**

**Như người mạnh khỏe. Hay làm việc khó.**

**Vua tháo trong tóc. Châu sáng ban cho.**

如來亦爾 為諸法王 忍辱大力 智慧寶藏

**Như Lai diệc nhĩ. Vi chư Pháp vương. Nhẫn  
nhục đại lực. Trí tuệ bảo tạng.**

**Như Lai cũng thế. Là các Vua Pháp. Nhẫn  
nhịn lực lớn. Tạng báu Trí tuệ.**

以大慈悲 如法化世 見一切人 受諸苦惱

**Dĩ Đại Từ bi. Như Pháp hóa thế. Kiến nhất thiết nhân. Thụ chư khổ não.**

**Dùng Đại Từ Bi. Như Pháp hóa đời. Thấy hết mọi người. Nhận các khổ não.**

欲求解脫 與諸魔戰 爲是衆生 說種種法

**Dục cầu Giải thoát. Dữ chư Ma chiến. Vì thị Chúng sinh. Thuyết chủng chủng Pháp.**

**Muốn cầu Giải thoát. Khỏi các chiến Ma. Vì chúng sinh đó. Nói đủ loại Pháp.**

以大方便 說此諸經 既知衆生 得其力已

**Dĩ đại Phương tiện. Thuyết thử chư Kinh. Ký tri chúng sinh. Đặc kỳ lực dĩ.**

**Dùng Phương tiện lớn. Nói các Kinh này. Đã biết chúng sinh. Đã được lực đó.**

末後乃爲 說是法華 如王解髻 明珠與之

**Mạt hậu nãi vì. Thuyết thị Pháp Hoa. Như Vương giải kế. Minh châu dĩ chi.**

**Cuối cùng mới vì. Nói Pháp Hoa đó. Như Vua cởi tóc. Châu sáng ban cho.**

此經爲尊 衆經中上 我常守護 不妄開示

**Thử Kinh vi tôn. Chúng Kinh trung thượng.**

**Ngã thường thủ hộ. Bất vọng khai thị.**

**Kinh này tôn quý. Cao trong các Kinh. Ta thường giúp giữ. Không ảo mở tỏ.**

今正是時 爲汝等說 我滅度後 求佛道者

**Kim chính thị thời. Vị Nhữ đẳng thuyết.**

**Ngã diệt độ hậu. Cầu Phật Đạo giả.**

**Nay chính là lúc. Vì các Ngài nói. Sau Ta tạ thế. Người cầu Đạo Phật.**

欲得安穩 演說斯經 應當親近 如是四法

**Dục đắc an ổn. Diễn thuyết tư Kinh. ứng đương thân cận. như thị tứ Pháp.**

**Muốn được yên ổn. Diễn thuyết Kinh này. Cần phải thân thiết. Như bốn Pháp đó.**

讀是經者 常無憂惱 又無病痛 顏色鮮白

**Độc thị Kinh giả. Thường vô ưu não. Hựu vô bệnh thống. Nhan sắc tiên bạch.**

**Người đọc Kinh đó. Thường không lo buồn.**

**Lại không bệnh tật. Nhan sắc tươi đẹp.**

不生貧窮 卑賤醜陋 衆生樂見 如慕賢聖

**Bất sinh bần cùng. Ti tiện xú lậu. Chúng sinh lạc kiến. Như mộ Hiền Thánh.**

**Không sinh bần cùng. Nhỏ mọn xấu bản.**

**Chúng sinh thích thấy. Như mộ Thánh  
Hiên.**

天諸童子 以爲給使 刀杖不加 毒不能害

**Thiên chư Đồng tử. Dĩ vi cấp sử. Dao  
trượng bất gia. Độc bất năng hại.**

**Các Cậu bé Trời. Dùng để sai khiến. Không  
thêm dao gậy. Độc không thể hại.**

若人惡罵 口則閉塞 遊行無畏 如 師子王

**Nhược nhân ác mạ. Khẩu tắc bế tắc. Du  
hành vô úy. như Sư Tử vương.**

**Nếu người mắng ác. Chắc miệng bị câm. Đi  
lại không sợ. Như Vua Sư Tử.**

智慧光明 如日之照 若於夢中 但見妙事

**Trí tuệ Quang minh. Như Nhật chi chiếu.  
Nhược ư mộng trung. Dẫn kiến diệu sự.**

**Quang sáng Trí tuệ. Như mặt Trời soi. Nếu  
ở trong mộng. Chỉ thấy việc hay.**

見諸如來 坐師子座 諸比丘衆 圍繞說法

**Kiến chư Như Lai. Tọa Sư Tử tòa. Chư Tì  
Kheo chúng. Vi nhiều thuyết Pháp.**

**Thấy các Như Lai. Ngồi tòa Sư Tử. Các  
chúng Tì Kheo. Vây quanh nói Pháp.**

又見龍神 阿修羅等 數如恒沙 恭敬合掌

**Hựu kiến Long Thân. A Tu La đẳg. Số như Hằng sa. Cung kính hợp chưởng.**

**Lại thấy Rồng Thân. Các A Tu La. Số như Hằng sa. Cung kính chắp tay.**

自見其身 而爲說法 又見諸佛 身相金色

**Tự kiến kỳ thân. Nhi vị thuyết Pháp. Hựu kiến chư Phật. Thân tướng kim sắc.**

**Tự thấy thân đó. Mà vì nói Pháp. Lại thấy các Phật. Thân tướng sắc vàng.**

放 無量光 照於一切 以 梵音 聲 演說諸法

**Phóng vô lượng quang. Chiếu ư nhất thiết.**

**Dĩ Phạm âm thanh. Diễn thuyết chư Pháp.**

**Phóng vô lượng quang. Chiếu sáng tất cả.**

**Dùng âm thanh Phạm. Diễn thuyết các**

**Pháp.**

佛爲四衆 說 無上法 見身處中 合掌讚佛

**Phật vị Tứ Chúng. Thuyết Vô Thượng**

**Pháp. Kiến thân xử trung. Hợp chưởng tán**

**Phật.**

**Phật vị Bốn Chúng. Nói Pháp Bình Đẳng.**

**Thấy thân ở trong. Chắp tay khen Phật.**



聞法歡喜 而爲供養 得 陀羅尼 證不退智

**Văn Pháp hoan hỉ. Nhi vi cúng dưỡng. Đắc Đà La Ni. Chứng Bất thoái Trí.**

**Nghe Pháp mừng vui. Mà làm cúng dưỡng. Được Đà La Ni. Chứng Trí Không lui.**

佛知其心 深入佛道 即爲授記 成最正覺

**Phật tri kỳ tâm. Thâm nhập Phật Đạo. Tức vi thụ ký. Thành tối Chính Giác.**

**Phật biết tâm họ. Vào sâu Đạo Phật. Liên được nhớ truyền. Được Chính Giác cao.**

汝善男子 當於來世 得無量智 佛之 大道

**Nhữ thiện nam tử. Đương ư Lai thế. Đắc vô lượng Trí. Phật chi đại Đạo.**

**Ngài người nam thiện. Đang ở Tương lai. Được vô lượng Trí. Đạo lớn của Phật.**

國土嚴淨 廣大無比 亦有四衆 合掌聽法

**Quốc thổ nghiêm tịnh. Quảng đại vô tỉ.**

**Diệc hữu Tứ Chúng. Hợp chưởng thỉnh Pháp.**

**Nghiêm sạch Đất nước. Rộng lớn không sánh. Cũng có Bốn Chúng. Chắp tay nghe Pháp.**

又見自身 在山林中 修習善法 證諸實相

**Hựu kiến tự thân. Tại sơn lâm trung. tu tập thiện Pháp. Chứng chư Thực tướng.**

**Lại thấy tự thân. Ở trong rừng núi. Tu luyện Pháp thiện. Chứng các Không tướng.**

深入禪定 見十方佛

**Thâm nhập Thiên Định. Kiến thập phương Phật.**

**Vào sâu Thiên Định. Thấy Phật mười phương.**

諸佛身金色 百福相莊嚴 聞法爲人說

**Chư Phật thân kim sắc. Bách Phúc tướng trang nghiêm. Văn Pháp vị nhân thuyết.**

**Các thân Phật sắc vàng. Trăm tướng Phúc trang nghiêm. Nghe Pháp vì người nói.**

常有是好夢 又夢作國王 捨宮殿眷屬

**Thường hữu thị hảo mộng. Hựu mộng tác Quốc vương. Xả cung điện quyến thuộc.**

**Thường có mộng đẹp đó. Lại mộng làm Quốc vương. Bỏ cung điện quyến thuộc.**

及上妙 五欲 行詣於道場 在菩提樹下

**Cập thượng diệu ngũ Dục. Hành nghệ ư**

**Đạo tràng. Tại BỒ ĐỀ thụ hạ.**

**Và năm Tham cao đẹp. Đi tới nơi Đạo  
tràng. Ở dưới cây BỒ ĐỀ.**

而處師子座 求道過七日 得諸佛之智

**Nhi xử Sư Tử tòa. Cầu Đạo quá thất nhật.**

**Đắc chư Phật chi Trí.**

**Mà ngôi tòa Sư Tử. Cầu Đạo qua bảy ngày.**

**Được Trí của các Phật.**

成無上道 已起而轉法輪 爲四衆說法

**Thành Vô Thượng Đạo dĩ. Khởi nhi**

**Chuyển Pháp Luân. Vị Tứ Chúng thuyết  
Pháp.**

**Đã được Đạo Bình Đẳng. Nổi và chuyển  
vàng Pháp. Vì Bốn Chúng nói Pháp.**

經千萬億劫 說無漏妙法 度無量衆生

**Kinh thiên vạn ức Kiếp. Thuyết Vô lậu diệu  
Pháp. Độ vô lượng chúng sinh.**

**Qua nghìn vạn trăm triệu Kiếp. Nói Pháp  
hay hết Phiền. Độ vô lượng chúng sinh.**

後當入涅槃 如煙盡燈滅 若後惡世中

**Hậu đương nhập Niết Bàn. Như yên tận  
đăng diệt. Nhược hậu ác thế trung.**

**Sau đương nhập Niết Bàn. Như đèn tắt khói hết. Nếu sau trong đời ác.**

說是第一法是人得大利如上諸功德

**Thuyết thị đệ nhất Pháp. Thị nhân đắc đại lợi. Như thượng chư Công Đức.**

**Nói Pháp Bậc nhất đó. Người nói được lợi lớn. Các Công Đức như trên.**

妙法蓮華經從地踊出品第十五

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tòng địa dũng xuất Phẩm đệ thập ngũ.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ 15 Từ đất bay ra.**

爾時他方國土，諸來菩薩摩訶薩，

過八恒河沙數。於大眾中起，合掌作禮，而白佛言：

**Nhĩ thời tha phương Quốc thổ, chư lai Bồ**

**Tát Ma Ha Tát, quá bát Hằng hà sa số, ư**

**Đại Chúng trung khởi, hợp chưởng tác lễ,**

**nhĩ bạch Phật ngôn :**

**Khi đó hơn tám Hằng hà sa các Bồ Tát Bồ Tát lớn tới của Đất nước phương khác, ở trong Đại Chúng đứng dậy, chấp tay làm lễ và báo cáo Phật nói rằng :**

世尊！若聽我等，於佛滅後，在此娑婆世界，勤加精進，護持讀誦書寫供養是經典者，當於此土而廣說之。

**Thế Tôn ! Nhược thính Ngã đẳng, ư Phật diệt hậu, tại thử Sa Bà Thế giới, cần gia Tinh tiến, hộ trì đọc tụng thư tả cúng dưỡng thị Kinh điển giả, đương ư thử thổ nhi quảng thuyết chi.**

**Thế Tôn ! Như chúng con nghe, sau khi Phật tạ thế, ở Sa Bà Thế giới này, cần thêm Tinh tiến, giúp giữ đọc tụng viết chép cúng dưỡng Kinh điển đó, cần ở đất này mà rộng nói nó.**

爾時佛告諸菩薩摩訶薩眾。止！善男子！不需汝等護持此經。所以者何？

**Nhĩ thời Phật cáo chư Bồ Tát Ma Ha Tát chúng. Chỉ ! Thiện nam tử ! Bất nhu Nhữ đẳng hộ trì thử Kinh. Sở dĩ giả hà ?**

**Khi đó Phật bảo các chúng Bồ Tát Bồ Tát lớn. Dừng lại ! Người nam thiện ! Không cần các Ngài giúp giữ Kinh này. Sở dĩ thế nào?**

我娑婆世界,自有六萬恒河沙等菩薩摩訶薩,  
一一菩薩各有六萬恒河沙眷屬。

**Ngã Sa Bà Thế giới, tự hữu lục vạn ức Hằng hà sa đảnh Bồ Tát Ma Ha Tát, nhất nhất Bồ Tát các hữu lục vạn Hằng hà sa quyến thuộc.**

**Sa Bà Thế giới của Ta, tự có sáu vạn trăm triệu các Hằng hà sa Bồ Tát Bồ Tát lớn, mỗi một Bồ Tát đều có sáu vạn Hằng hà sa quyến thuộc.**

是諸人等,能於我滅後,  
護持讀誦廣說此經。佛說是時,娑婆世界三千大千  
國土。

**Thị chư nhân đảnh, năng ư Ngã diệt hậu, hộ trì độc tụng quảng thuyết thử Kinh. Phật thuyết thị thời, Sa Bà Thế giới Tam thiên Đại thiên Quốc thổ.**

**Những nhóm người đó, hay sau khi Ta tạ**

**thế, giúp giữ đọc tụng rộng nói Kinh này. Lúc Phật nói như thế, Đất nước Ba nghìn Đại thiên của Sa Bà Thế giới.**

地皆震裂，而於其中，有無量千萬億 菩薩 摩訶薩同時踊出。

**Địa giai chấn liệt, nhi ư kỳ trung hữu vô lượng thiên vạn ức Bồ Tát Ma Ha Tát đồng thời dũng xuất.**

**Đất đều tách vỡ mà ở trong đó có vô lượng nghìn vạn trăm triệu Bồ Tát Bồ Tát lớn đồng thời bay ra.**

是諸 菩薩身皆金色，三十二相，無量光明，先盡在此娑婆世界之下，此界虛空中住。

**Thị chư Bồ Tát thân giai kim sắc, tam thập nhị Tướng, vô lượng Quang minh, tiên tận tại thử Sa Bà Thế giới chi hạ, thử giới hư không trung trụ.**

**Các thân Bồ Tát đó đều màu vàng, ba mươi hai Tướng, vô lượng Quang sáng, trước ở phía dưới của Sa Bà Thế giới này, dừng ở trong khoảng không cõi này.**

是諸菩薩，聞釋迦牟尼佛所說音聲，從下發來，一一菩薩，皆是大眾唱導之首，各將六萬恒河沙眷屬。

**Thị chư Bồ Tát văn Thích Ca Mâu Ni Phật sở thuyết âm thanh, tòng hạ phát lai, nhất nhất Bồ Tát, giai thị Đại Chúng xướng đạo chi thủ, các tương lục vạn Hằng hà sa quyển thuộc.**

**Các Bồ Tát đó nghe được âm thanh của Thích Ca Mâu Ni Phật nói, từ phía dưới bay tới, mỗi một Bồ Tát đều là thủ lĩnh lãnh đạo Đại Chúng, đều đem theo sáu vạn Hằng hà sa quyển thuộc.**

況將五萬四萬三萬二萬一萬恒河沙等眷屬者。

**Huống tương ngũ vạn tứ vạn tam vạn nhị vạn nhất vạn Hằng hà sa đẳng quyển thuộc giả.**

**Hay đem theo năm vạn bốn vạn ba vạn hai vạn một vạn các Hằng hà sa quyển thuộc.**

況復乃至一恒河沙半恒河沙四分之一，乃至千萬億那由他分之一。

**Huống phục nãi chí nhất Hằng hà sa bán**



**Hằng hà sa tứ phân chi nhất, nãi chí thiên vạn ức Na do tha phân chi nhất.**

**Hay lại thậm chí một Hằng hà sa, nửa Hằng hà sa, một phần tư, thậm chí một phần nghìn vạn trăm triệu Na do tha.**

況復千萬億 那由他

眷屬。況復億萬眷屬。況復千萬百萬，乃至一萬。

**Huống phục thiên vạn ức Na do tha quyển thuộc. Huống phục ức vạn quyển thuộc.**

**Huống phục thiên vạn bách vạn, nãi chí nhất vạn.**

**Hay lại chỉ có nghìn vạn trăm triệu Na do tha quyển thuộc. Hay lại chỉ có trăm triệu vạn quyển thuộc. Hay lại chỉ có nghìn vạn trăm vạn, thậm chí một vạn.**

況復一千一百，

乃至一十。況復將五四三二一弟子者。況復單己，樂遠離行。

**Huống phục nhất thiên nhất bách, nãi chí nhất thập. Huống phục tương ngũ tứ tam nhị nhất Đệ tử giả. Huống phục đơn kỷ, nhạo viễn ly hành.**

**Hay lại chỉ có một nghìn một trăm, thậm chí một chục. Hay lại chỉ có năm bốn ba hai một Đệ tử. Hay lại chỉ có một mình, ham thích rời đi xa.**

如是等比，無量無邊，  
算數譬喻所不能知。是諸菩薩從地出已，  
各詣虛空七寶妙塔多寶如來 釋迦牟尼佛 所。

**Như thị đẳng tử, vô lượng vô biên, toán số thí dụ sở bất năng tri. Thị chư Bồ Tát tòng địa xuất dĩ, các nghệ hư không thất bảo diệu Tháp Đa Bảo Như Lai, Thích Ca Mâu Ni Phật sở.**

**Như thế cùng so sánh, vô lượng vô biên, tính toán ví dụ không thể biết. Các Bồ Tát đó từ trong đất hiện ra xong, đều đến nơi ở của Thích Ca Mâu Ni Phật, Đa Bảo Như Lai Tháp bảy báu vi diệu trong khoảng không.**

到已 向 二世尊頭面禮足，及至諸寶樹下，  
師子座上佛所，亦皆作禮。

**Đáo dĩ hướng nhị Thế Tôn đầu diện lễ túc, cập chí chư bảo thụ hạ, Sư Tử tòa thượng chư Phật sở, diệc giai tác lễ.**

**Tới rồi hướng về hai Thế Tôn phục đĩnh lễ chân và tới dưới các cây báu, nơi ở của các Phật trên tòa Sư Tử, cũng đều làm lễ.**

右繞三匝，合掌恭敬，

以諸菩薩種種讚法而以讚歎，住在一面，欣樂瞻仰於二世尊。

Hữu nhiều tam tạp, hợp chưởng cung kính, dĩ chư Bồ Tát chủng chủng tán Pháp nhi dĩ tán thán, trụ tại nhất diện, hân nhạo chiêm ngưỡng ư nhị Thế Tôn.

**Vòng phải ba lượt, chắp tay cung kính, dùng đủ loại Pháp ca ngợi của các Bồ Tát mà để ca ngợi, đứng ở một bên, vui mừng chiêm ngưỡng hai Thế Tôn.**

是諸菩薩摩訶薩從初踊出，

以諸菩薩種種讚法而讚於佛，如是時間經五十小劫。

Thị chư Bồ Tát Ma Ha Tát tòng sơ dũng xuất, dĩ chư Bồ Tát chủng chủng tán Pháp nhi tán ư Phật, như thị thời gian kinh ngũ thập tiểu kiếp.

**Các Bồ Tát Bồ Tát lớn đó từ ban đầu bay ra, dùng đủ loại Pháp ca ngợi của các Bồ**

**Tát mà ca ngọی Phật, thời gian trôi qua như 50 Kiếp nhỏ.**

是時釋迦牟尼佛默然而坐，及諸四眾亦皆默然。五十小劫，佛神力故，令諸大眾謂如半日。

**Thị thời Thích Ca Mâu Ni Phật mặc nhiên nhi tọa, cập chư Tứ Chúng diệc giai mặc nhiên. Ngũ thập tiểu Kiếp, Phật Thần lực cố, linh chư Đại Chúng vị như bán nhật. Lúc đó Thích Ca Mâu Ni Phật ngồi im lặng, cùng với Bốn Chúng cũng đều im lặng. 50 Kiếp nhỏ, do Thần lực của Phật, giúp cho Đại Chúng coi như nửa ngày.**

爾時四眾亦以佛神力故，見諸菩薩，遍滿無量百千萬億國土虛空。

**Nhĩ thời Tứ Chúng diệc dĩ Phật Thần lực cố, kiến chư Bồ Tát, biến mãn vô lượng bách thiên vạn ức Quốc thổ hư không.**

**Lúc đó Bốn Chúng cũng do Thần lực của Phật, thấy các Bồ Tát đầy khắp khoảng không của vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Đất nước.**

是菩薩眾中，有四

導師。一名上行二名無邊行三名淨行四名安立行。

**Thị BỒ Tát chúng trung, hữu tứ Đạo sư.**

**Nhất danh Thượng Hạnh, nhị danh Vô Biên Hạnh, tam danh Tịnh Hạnh, tứ danh An Lập Hạnh.**

**Trong chúng BỒ Tát đó, có bốn Thầy dẫn.**

**Tên thứ nhất là Thượng Hạnh, tên thứ hai là Vô Biên Hạnh, tên thứ ba là Tịnh Hạnh, tên thứ tư là An Lập Hạnh.**

是四菩薩於其眾中，最爲上首唱導之師。在大眾前，各共合掌，觀釋迦牟尼佛，而問訊言：

**Thị tứ BỒ Tát ư kỳ Chúng trung, tối vi thượng thủ xướng đạo chi Sư. Tại Đại**

**Chúng tiền các cộng hợp chưởng, quan**

**Thích Ca Mâu Ni Phật, nhi vấn tấn ngôn :**

**Bốn vị BỒ Tát đó trong Đại Chúng này đều**

**là Thầy, lãnh đạo đứng đầu cao nhất. Ở**

**trước Đại Chúng đều cùng chấp tay, quan**

**sát Thích Ca Mâu Ni Phật và hỏi thăm nói**

**rằng :**

世尊！少病少惱，安樂行不？所應度者受教易不？  
不令世尊生疲勞耶？

**Thế Tôn ! Thiếu bệnh thiếu não, an lạc  
hành phủ ? Sở ưng độ giả thụ giáo dị phủ ?  
Bất linh Thế Tôn sinh bì lao da ?**

**Thế Tôn ! Ít bệnh ít Phiền não, yên vui làm  
phải không ? Những người cần độ dễ nhận  
đạy phải không ? Không làm cho Thế Tôn  
mệt mỗi chú ?**

爾時四大菩薩而說偈言：

**Nhĩ thời tứ đại Bồ Tát nhi thuyết kệ ngôn :  
Lúc đó bốn Bồ Tát lớn nhất mà đọc bài kệ  
nói rằng :**

世尊安樂 少病少惱 教化衆生 得無疲倦

**Thế Tôn an lạc. Thiếu bệnh thiếu não.**

**Giáo hóa chúng sinh. Đắc vô bì quyện.**

**Thế Tôn yên vui. Ít bệnh ít buồn. Giáo hóa  
chúng sinh. Được không mệt mỗi.**

又諸衆生 受化易不 不令 世尊 生疲勞耶

**Hựu chư chúng sinh. Thụ hóa dị phủ. Bất  
linh Thế Tôn. Sinh bì lao da.**

**Mà các chúng sinh. Dễ nhận hóa không.  
Không làm Thế Tôn. Sinh mệt mỗi chữ.**

爾時世尊於菩薩大眾中而作是言。如是，如是！

**Nhĩ thời Thế Tôn ư Bồ Tát Đại Chúng trung  
nhi tác thị ngôn. Như thị, như thị !**

**Khi đó Thế Tôn ở trong Đại Chúng Bồ Tát  
mà làm lời nói đó. Như thế, đúng như thế !**

諸善男子！如來安樂，少病少惱，諸眾生等，

易可化度，無有疲勞。所以者何？

**Chư thiện nam tử ! Thế Tôn an lạc, thiếu  
bệnh thiếu nã, chư chúng sinh đặng, dị  
khả hóa độ, vô hữu bì lao. Sở dĩ giả hà ?**

**Các người nam thiện ! Như Lai yên vui, ít  
bệnh ít Phiền, các loại chúng sinh dễ có  
thể hóa độ, không có mệt mỗi. Sở dĩ thế  
nào ?**

是諸眾生，世世已來，常受我化，亦於過去諸佛，  
供養尊重，種諸善根。

**Thị chư chúng sinh thể thế dĩ lai, thường  
thụ Ngã giáo, diệc ư Quá khứ chư Phật,  
cung kính tôn trọng, chúng chư thiện Căn.  
Các chúng sinh đó đời đời tới nay, thường**

**nhận giáo hóa của Ta cùng với các Phật  
Quá khứ, cung kính tôn trọng, trông các  
Căn thiện.**

此諸眾生，始見我身，聞我所說，即皆信受，  
入如來慧。

**Thử chư chúng sinh, thủy kiến Ngã thân,  
văn Ngã sở thuyết, tức giai tín thụ, nhập  
Như Lai Tuệ.**

**Các chúng sinh đó, trước đã thấy thân Ta,  
nghe Ta nói Pháp, tức thời đều tin nhận,  
nhập vào Trí tuệ của Như Lai.**

除先修習學 小乘者，如是之人，我今亦令得聞是經，  
入於佛慧。

**Trừ tiên tu tập học Tiểu Thừa giả, như thị  
chi nhân, Ngã kim diệc linh đắc văn thị  
Kinh, nhập ư Phật Tuệ.**

**Ngoại trừ người trước kia tu luyện Pháp  
Thanh Văn, các người như thế, Ta nay  
cũng giúp cho được nghe Kinh đó, nhập  
vào Tuệ Phật.**

爾時諸大菩薩而說偈言：

**Nhĩ thời chư đại Bồ Tát nhi thuyết kệ ngôn**



:

**Lúc đó các BỒ Tát lớn nhất mà đọc bài kệ nói rằng :**

善哉善哉 大雄世尊 諸衆生等 易可化度

**Thiện tai thiện tai. Đại hùng Thế Tôn. Chư chúng sinh đẳng. Dị khả hóa độ.**

**Thiện thay thiện thay. Thế Tôn mạnh nhất. Các loại chúng sinh. Dễ hay hóa độ.**

能問諸佛 甚深智慧 聞已信行 我等隨喜

**Năng vấn chư Phật. Thâm thâm Trí tuệ.**

**Văn dĩ tín hành. Ngã đẳng tùy hỉ.**

**Hay hỏi các Phật. Trí tuệ thâm sâu. Nghe xong tin hành. Chúng con vui theo.**

於時世尊, 讚歎上首諸大菩薩。善哉, 善哉! 善男子! 汝等能於 如來 發隨喜心。

**Ư thời Thế Tôn tán thán thượng thủ chư đại BỒ Tát. Thiện tai, thiện tai! Thiện nam tử!**

**Nhữ đẳng năng ư Như Lai phát tùy hỉ tâm.**

**Khi đó Thế Tôn ca ngợi các các BỒ Tát lớn nhất đứng đầu. Thiện thay, thiện thay!**

**Người nam thiện! Các Ngài hay với Như Lai phát tâm vui theo.**

爾時彌勒 菩薩，及八千恒河沙諸菩薩眾，  
皆作是念。我等從昔已來。

**Nhĩ thời Di Lạc Bồ Tát, cập bát thiên Hằng  
hà sa chư Bồ Tát chúng, giai tác thị niệm.  
Ngã đẳng tòng tích dĩ lai.**

**Lúc đó Di Lạc Bồ Tát cùng với tám nghìn  
Hằng hà sa các chúng Bồ Tát, đều làm suy  
ngẫm đó. Chúng con từ xưa tới nay.**

不見不聞如是大菩薩摩訶薩眾，從地踊出，住世尊前，  
合掌供養，問訊如來。

**Bất kiến bất văn như thị đại Bồ Tát Ma Ha  
Tát chúng, tòng địa dũng xuất, trụ Thế Tôn  
tiền, hợp chưởng cúng dưỡng, vấn tấn Như  
Lai.**

**Không thấy không nghe chúng Bồ Tát lớn  
nhất Bồ Tát lớn như thế, từ đất bay ra ở  
trước Thế Tôn, chấp tay cúng dưỡng, thăm  
hỏi Như Lai.**

時彌勒 菩薩 摩訶薩，

知八千恒河沙諸菩薩等心之所念，并欲自決所疑，  
合掌向佛以偈問曰：

**Thời Di Lạc Bồ Tát Ma Ha Tát, tri bát thiên**

Hằng hà sa chư BỒ Tát đẳng tâm chi sở  
niệm, tịnh dục tự quyết sở nghi, hợp  
chưởng hướng Phật dĩ kê vấn viết :

**Thời Di Lạc BỒ Tát BỒ Tát lớn, biết suy  
ngẫm nơi tâm của tám nghìn Hằng hà sa  
các bậc BỒ Tát, đều muốn tự vứt bỏ nghi  
hoặc, chấp tay hướng về Phật dùng bài kê  
hỏi nói rằng :**

無量千萬億大衆諸菩薩 昔所未曾見

Vô lượng thiên vạn ức. Đại Chúng chư BỒ  
Tát. Tích sở vị tăng kiến.

**Nhiều nghìn vạn trăm triệu. Đại Chúng các  
BỒ Tát. Trước chưa từng được thấy.**

願兩足尊 說是從何所來 以何因緣集

Nguyện lưỡng túc Tôn thuyết. Thị tòng hà  
sở lai. Dĩ hà Nhân duyên tập.

**Nguyện Phật Thế Tôn nói. Họ được tới từ  
đâu. Do Nhân duyên gì hợp.**

巨身大神通 智慧巨思議 其志念堅固

Cự thân đại Thân thông. Trí tuệ phá tư  
nghi. Kỳ chí niệm kiên cố.

**Thân lớn Thân thông lớn. Trí tuệ khó nghĩ bàn. Chí nhớ họ kiên cố.**

有大忍辱力 衆生所樂見 爲從何所來

**Hữu đại Nhẫn nhục lực. Chúng sinh sở lạc kiến. Vị tòng hà sở lai.**

**Có lực Nhẫn nhịn lớn. Chúng sinh thấy vui mừng. Do được tới từ đâu.**

一一諸菩薩 所將諸眷屬 其數無有量

**Nhất nhất chư Bồ Tát. Sở tương chư quyến thuộc. Kỳ số vô hữu lượng.**

**Mỗi một vị Bồ Tát. Mang theo các quyến thuộc. Số đó không có lượng.**

如恒河沙等 或有大菩薩 將六萬恒沙

**Như Hằng hà sa đảnh. Hoặc hữu đại Bồ Tát. Tương lục vạn Hằng sa.**

**Như cát các sông Hằng. Hoặc có Bồ Tát lớn nhất. Mang sáu vạn Hằng sa.**

如是諸大衆 一心求佛道 是諸大師等

**Như thị chư Đại Chúng. Nhất tâm cầu Phật Đạo. Thị chư đại Sư đảnh.**

**Các Đại Chúng như thế. Nhất tâm cầu Đạo Phật. Các vị Thầy lớn đó.**

六萬恒河沙俱來供養佛及護持是經

**Lục vạn Hằng hà sa. Câu lai cúng dưỡng Phật. Cập hộ trì thị Kinh.**

**Sáu vạn Hằng hà sa. Đều tới cúng dưỡng Phật. Và giúp giữ Kinh đó.**

將五萬恒沙其數過於是四萬及三萬

**Tương ngũ vạn Hằng sa. Kỳ số quá ư thị. Tứ vạn cập tam vạn.**

**Đưa năm vạn Hằng sa. Số đó vượt hơn nó. Bốn vạn và ba vạn.**

二萬至一萬一千一百等乃至一恒沙

**Nhị vạn chí nhất vạn. Nhất thiên nhất bách đẳng. Nãi chí nhất Hằng sa.**

**Hai vạn tới một vạn. Một nghìn và một trăm. Thậm chí một Hằng sa.**

半及三四分億萬分之一千萬那由他

**Bán cập tam tứ phân. Ưc vạn phân chi nhất. Thiên vạn Na do tha.**

**Một nửa ba bốn phần. Một phần trăm triệu vạn. Nghìn vạn Na do tha.**

萬億諸弟子乃至於半億其數復過上

**Vạn ức chư Đệ tử. Nãi chí ư bán ức. Kỳ số**

phục quá thượng.

Vạn trăm triệu các Đệ tử. Thậm chí nửa  
trăm triệu. Số đó lại cao hơn.

百萬至一萬一千及一百五十與一十

Bách vạn chỉ nhất vạn. Nhất thiên cập nhất  
bách. Ngũ thập dữ nhất thập.

Trăm vạn tới một vạn. Một nghìn và một  
trăm. Năm chục và một chục.

乃至三二一單已無眷屬樂於獨處者

Nãi chí tam nhị nhất. Đơn kỷ vô quyền  
thuộc. Nhạo ư độc xử giả.

Thậm chí ba hai một. Đơn độc không  
quyền thuộc. Thích ở nơi đơn lẻ.

俱來至佛所其數轉過上如是諸大眾

Câu lai chí Phật sở. Kỳ số chuyển quá  
thượng. Như thị chư Đại Chúng.

Đều tới được chỗ Phật. Số đó chuyển vượt  
lên. Các Đại Chúng như thế.

若人行籌數過於恒沙劫猶不能盡知

Nhược nhân hành trừ số. Quá ư Hằng sa  
Kiếp. Do bất năng tận tri.

**Nếu người làm tính toán. Qua Hằng hà sa  
Kiếp. Còn không thể biết hết.**

是諸大威德精進菩薩衆誰爲其說法

**Thị chư đại uy Đức. Tinh tiến Bồ Tát  
chúng. Thùy vị kỳ thuyết Pháp.**

**Các uy Đức lớn đó. Chúng Bồ Tát Tinh  
tiến. Ai vì họ nói Pháp.**

教化而成就從誰初發心稱揚何佛法

**Giáo hóa nhi thành tựu. Tòng thùy sơ phát  
ý. Xưng dương hà Phật Pháp.**

**Giáo hóa và thành công. Mới phát ý từ ai.  
Độc nói Pháp Phật nào.**

受持行誰經修習何佛道如是諸菩薩

**Thụ trì hành thùy Kinh. Tu tập hà Phật  
Đạo. Như thị chư Bồ Tát.**

**Nhận giữ hành Kinh gì. Tu luyện Đạo Phật  
nào. Các Bồ Tát như thế.**

神通大智力四方地振裂皆從中涌出

**Thần thông đại Trí lực. Tứ phương địa  
chấn liệt. Giai tòng trung dũng xuất.**

**Lực Trí lớn Thần thông. Bốn phương đất  
rung nứt. Đều từ trong bay ra.**

世尊我昔來未曾見是事願說其所從

**Thế Tôn Ngã tích lai. Vị tăng kiến thị sự.  
Nguyện thuyết kỳ sở tòng.**

**Thế Tôn Con trước nay. Chưa từng thấy  
việc đó. Nguyện nói họ từ đâu.**

國土之名號我常遊諸國未曾見是衆

**Quốc thổ chi danh hiệu. Ngã thường du  
chư Quốc. Vị tăng kiến thị Chúng.**

**Đất nước và tên hiệu. Con thường tới các  
Nước. Chưa từng thấy Chúng đó.**

我於此衆中乃不識一人忽然從地出

**Ngã ư thử Chúng trung. Nãi bất thức nhất  
nhân. Hốt nhiên tòng địa xuất.**

**Con ở trong Chúng này. Lại không biết một  
người. Đột nhiên từ đất ra.**

願說其因緣今此之大會無量百千億

**Nguyện thuyết kỳ Nhân duyên. Kim thử chi  
đại Hội. Vô lượng bách thiên ức.**

**Nguyện nói Nhân duyên đó. Hiện nay Hội  
lớn này. Nhiều trăm nghìn trăm triệu.**

是諸菩薩等皆欲知此事是諸菩薩衆

**Thị chư Bồ Tát đẳng. Giai dục tri thử sự.**



**Thị chư BỒ Tát chúng.**

**Các vị BỒ Tát đó. Đều muốn biết việc này.**

**Các chúng BỒ Tát đó.**

本末之因緣 無量德世尊 惟願決衆疑

**Bản mặt chi Nhân duyên. Vô lượng Đức**

**Thế Tôn. Duy nguyện quyết chúng nghi.**

**Nguồn ngọn và Nhân duyên. Thế Tôn Đức**

**vô lượng. Chỉ muốn bỏ các nghi.**

爾時釋迦牟尼分身諸佛，

從無量千萬億他方國土來者，在於八方諸寶樹下，

師子座上，結加趺坐。

**Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật phân thân**

**chư Phật, tòng vô lượng thiên vạn ức tha**

**phương Quốc thổ lai giả, tại ư bát phương**

**chư bảo thụ hạ, Sư Tử tòa thượng, Kết già**

**phu tọa.**

**Lúc đó các Phật phân thân của Thích Ca**

**Mâu Ni Phật, từ vô lượng nghìn vạn trăm**

**triệu Đất nước phương khác tới, dưới các**

**cây báu ở tám phương, trên tòa Sư Tử ngồi**

**xếp bằng Kết già.**

其佛侍者，各各見是菩薩大眾，於三千大千世界四方，從地踊出，住於虛空。

**Kỳ Phật thị giả, các các kiến thị BỒ Tát Đại chúng, ư Tam thiên Đại thiên Thế giới tứ phương, tòng địa dũng xuất, trụ ư hư không.**

**Người trợ giúp của Phật đó, từng người thấy Đại chúng BỒ Tát đó, ở bốn phương Ba nghìn Đại thiên Thế giới, từ đất bay ra, dừng trong khoảng không.**

各白其佛言：世尊！此諸無量無邊阿僧祇菩薩大眾，從何所來？

**Các bạch kỳ Phật ngôn : Thế Tôn ! Thử chư vô lượng vô biên A tăng kì BỒ Tát Đại Chúng, tòng hà sở lai ?**

**Đều báo cáo Phật đó nói rằng : Thế Tôn ! Vô lượng vô biên A tăng kì Đại Chúng BỒ Tát đó, được tới từ đâu ?**

爾時諸佛各告侍者。諸善男子！且待須臾，有菩薩摩訶薩，名曰彌勒，

**Nhĩ thời chư Phật các cáo thị giả. Chư thiện nam tử ! Thả đãi tu du, hữu BỒ Tát**

**Ma Ha Tát, danh viết Di Lặc.**

**Lúc đó các Phật đều bảo các người trợ giúp. Các người nam thiện ! Hãy đợi chút nữa, có Bồ Tát lớn, tên là Di Lặc.**

釋迦牟尼佛之所授記，次後作佛，以問斯事，佛今答之，汝等自當因是得聞。

**Thích Ca Mâu Ni Phật chi sở thụ ký, thứ hậu tác Phật, dĩ vấn tư sự, Phật kim đáp chi, Nhữ đẳng tự đương nhân thị đắc văn.**

**Được Thích Ca Mâu Ni Phật nhớ truyền bậc, kế sau làm Phật, đã hỏi việc này, Phật nay trả lời, các Ngài tự đang nhân đây được nghe.**

爾時釋迦牟尼佛告彌勒菩薩。善哉，善哉！阿逸多！

**Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật cáo Di Lặc Bồ Tát. Thiện tai, thiện tai ! A Dật Đa !**

**Lúc đó Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Di Lặc Bồ Tát. Thiện thay, thiện thay ! A Dật Đa !**

乃能問佛如是大事，汝等當共一心，被精進鎧，發堅固意。

**Nãi năng vấn Phật như thị đại sự, Nhữ đẳng**

đương cộng nhất tâm, phi Tinh tiến khái, phát kiên cố ý.

Lại hay hỏi Phật việc lớn như thế, các Ngài nên cùng nhất tâm mặc áo giáp Tinh tiến, phát ý kiên cố.

如來今欲顯發宣示諸佛智慧諸佛自在神通  
之力諸佛師子奮迅 之力諸佛威猛大勢之力。

Như Lai kim dục hiển phát, tuyên thị chư Phật Trí tuệ, chư Phật Tự tại Thần thông chi lực, chư Phật Sư Tử phấn tấn chi lực, chư Phật uy mãnh đại thế chi lực.

Như Lai hôm nay muốn phát ra rõ, nói tỏ rõ Trí tuệ của các Phật, lực Thần thông Tự do của các Phật, lực phấn khích Sư Tử của các Phật, lực thế lực lớn uy mãnh của các Phật.

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：

Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：

當精進一心 我欲說此事 勿得有疑悔

**Đương Tinh tiến nhất tâm. Ngã dục thuyết  
thử sự. Vật đắc hữu nghi hối.**

**Cần Tinh tiến nhất tâm. Ta muốn nói việc  
này. Không được có nghi hối.**

佛智叵思議 汝今出信力 住於忍善中

**Phật Trí phả tư nghị. Nhữ kim xuất Tín lực.  
Trụ ư Nhẫn thiện trung.**

**Trí Phật khó nghĩ bàn. Ngài nay sinh lực  
Tín. Dừng ở trong Nhịn thiện.**

昔所未聞法 今皆當得聞 我今安慰汝

**Tích sở vị văn Pháp. Kim giai đương đắc  
văn. Ngã kim an ủy Nhữ.**

**Trước chưa được nghe Pháp. Nay đều  
đang được nghe. Ta nay an ủi Ngài.**

勿得懷疑懼 佛無不實語 智慧不可量

**Vật đắc hoài nghi cụ. Phật vô bất thực ngữ.  
Trí tuệ bất khả lượng.**

**Không được hoài nghi sợ. Lời Phật đều  
chân thực. Trí tuệ không thể lường.**

所得第一法 甚深叵分別 如是今當說

**Sở đắc đệ nhất Pháp. Thậm thâm phả phân**

**biệt. Như thị kim dương thuyết.**

**Do được Pháp bạch nhất. Rất sâu khó phân biệt. Như thế nay đang nói.**

汝等一心聽

**Nhữ đẳng nhất tâm thính.**

**Các Ngài nhất tâm nghe.**

爾時世尊說此偈已，告彌勒菩薩。我今於此大眾，宣告汝等。

**Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kệ dĩ, cáo Di Lặc Bồ Tát. Ngã kim ư thử Đại Chúng, tuyên cáo Nhữ đẳng.**

**Lúc đó Thế Tôn đọc xong bài kệ này, bảo Di Lặc Bồ Tát. Ta nay với Đại Chúng này, bảo rõ các Ngài.**

阿逸多！是諸大菩薩摩訶薩，無量無數阿僧祇，從地踊出，汝等昔所未見者。

**A Dật Đa ! Thị chư đại Bồ Tát Ma Ha Tát, vô lượng vô số A tăng kì, tòng địa dũng xuất, Nhữ đẳng tích sở vị tăng kiến giả.**

**A Dật Đa ! Các Bồ Tát lớn nhất Bồ Tát lớn đó, vô lượng vô số A tăng kì, từ đất bay ra, các Ngài trước chưa từng thấy.**

我於是 娑婆世界，得阿耨多羅三藐三菩提，  
已教化示導是諸菩薩，調伏其心，令發道意。

**Ngã ư Sa Bà Thế giới, đắc A Nậu Đa La  
Tam Miệu Tam Bồ Đề, dĩ giáo hóa thị đạo  
thị chư Bồ Tát, điều phục kỳ tâm, linh phát  
Đạo ý.**

**Ta ở Sa Bà Thế giới, được A Nậu Đa La  
Tam Miệu Tam Bồ Đề, đã giáo hóa tỏ rõ  
dẫn dắt các Bồ Tát đó, điều phục tâm họ,  
giúp phát ý Đạo.**

此諸菩薩，皆於是 娑婆世界 之下，  
此界虛空中住。於諸經典，讀誦通利，思惟分別，  
正憶念。

**Thử chư Bồ Tát, giai ư thị Sa Bà Thế giới  
chi hạ, thử giới hư không trung trụ. Ư chư  
Kinh điển, độc tụng thông lợi, tư duy phân  
biệt, chính ức niệm.**

**Các Bồ Tát này, đều ở phía dưới của Sa Bà  
Thế giới đó, Thế giới này dùng ở trong  
khoảng không. Với các Kinh điển, đọc tụng  
thông lợi, tư duy phân biệt, ghi nhớ đúng.**

阿逸多！是諸善男子等，不樂在眾多有所說，常樂靜處勤行精進，未曾休息。

**A Dật Đa ! Thị chư thiện nam tử đẳng, bất nhạo tại Chúng đa hữu sở thuyết, thường nhạo Tĩnh xứ cần hành Tinh tiến, vị tăng hūy tức.**

**A Dật Đa ! Các người nam thiện đó, không thích nói ở nơi có nhiều người, thường thích nơi Tĩnh lặng siêng thực hành Tinh tiến, chưa từng nghỉ ngơi.**

亦不依止人天而住,常樂深智無有障礙。亦常樂於諸佛之法,一心精進求無上慧。

**Diệc bất y chỉ Nhân Thiên nhi trụ, thường nhạo thâm Trí vô hữu chướng ngại. Diệc thường nhạo ư chư Phật chi Pháp, nhất tâm Tinh tiến cầu Vô Thượng Tuệ.**

**Cũng không dừng dựa vào Trời Người mà dừng ở, thường ham thích Trí tuệ thâm sâu không có chướng ngại. Cũng thường ham thích Pháp của các Phật, nhất tâm Tinh tiến cầu Tuệ Bình Đẳng.**



爾時 世尊 欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng :**

阿逸汝當知 是諸大 菩薩 從無數劫來

**A Dật Nhữ đương tri. Thị chư đại Bồ Tát. Tông vô số Kiếp lai.**

**A Dật Ngài nên biết. Các Bồ Tát lớn nhất. Từ nhiều Kiếp tới nay.**

修習佛智慧 悉是我所化 令發大道心

**Tu tập Phật Trí tuệ. Tất thị Ngã sở hóa. Linh phát đại Đạo tâm.**

**Tu luyện Trí tuệ Phật. Đều là Ta cảm hóa. Giúp phát tâm Đạo lớn.**

此等是我子 依止是世界 常行頭陀事

**Thử đẳng thị Ngã tử. Y chỉ thị Thế giới. Thường hành Đầu đà sự.**

**Họ đều là Con Ta. Dựa dừng Thế giới đó. Thường làm việc hàng đầu.**

志樂於靜處 捨大眾憤鬧 不樂多所說

**Chí nhạo ư Tĩnh xứ. Xả Đại Chúng hội náo.**

**Bất nhạo đa sở thuyết.**

**Chí ham nơi Tĩnh lặng. Bỏ Đại Chúng náo loạn. Không ham nói nhiều lời.**

如是諸子等學習我 道法 晝夜常精進

**Như thị chư tử đẳng. Học tập Ngã Đạo Pháp. Trú dạ thường Tinh tiến.**

**Các người con như thế. Học tập Pháp Đạo Ta. Ngày đêm thường Tinh tiến.**

爲求佛道故在 娑婆世界 下方空中住

**Vị câu Phật Đạo cố. Tại Sa Bà Thế giới. Hạ phương không trung trụ.**

**Do vì câu Đạo Phật. Ở Sa Bà Thế giới.**

**Trong khoảng không phương Dưới.**

志念力堅固 常勤求智慧 說種種妙法

**Chí niệm lực kiên cố. Thường cần câu Trí tuệ. Thuyết chủng chủng diệu Pháp.**

**Ý chí lực kiên cố. Thường siêng câu Trí tuệ. Nói đủ loại Pháp hay.**

其心無所畏 我於伽耶城 菩提樹下坐

**Kỳ tâm vô sở úy. Ngã ư Già Da thành. Bồ Đề thụ hạ tọa.**

**Tâm họ không sợ hãi. Ta ở thành Già Da.  
Ngồi dưới cây BỒ ĐỀ.**

得成 最正覺 轉 無上法輪 爾乃教化之

**Đắc thành Tối Chính Giác. Chuyển Vô  
Thượng Pháp Luân. Nhĩ nãi giáo hóa chi.  
Được thành Chính Giác cao. Chuyển vãng  
Pháp Bình Đẳng. Giáo hóa họ như thế.**

令初發道心 今皆住不退 悉當得成佛

**Linh sơ phát Đạo tâm. Kim giai trụ Bất  
thoái. Tất đương đắc thành Phật.**

**Giúp mới phát tâm Đạo. Nay đều ở Không  
lui. Đều đang được thành Phật.**

我今說實語 汝等一心信 我從久遠來

**Ngã kim thuyết thực ngữ. Nhữ đẳng nhất  
tâm tín. Ngã tòng cửu viễn lai.**

**Ta nay nói thành thực. Các Ngài nhất tâm  
tín. Ta từ xưa đến nay.**

教化是等衆

**Giáo hóa thị đẳng Chúng.**

**Giáo hóa các Chúng đó.**

爾時彌勒 菩薩 摩訶薩, 及無數諸菩薩等, 心生 疑惑,  
怪 未曾有, 而作是念。

**Nhĩ thời Di Lạc Bồ Tát Ma Ha Tát, cập vô số chư Bồ Tát đấng, tâm sinh nghi hoặc, quái vị tăng hữu, nhi tác thị niệ.**

**Lúc đó Di Lạc Bồ Tát Bồ Tát lớn, cùng vô số các vị Bồ Tát, tâm sinh nghi hoặc, lạ chưa từng có mà làm suy giảm đó.**

云何世尊於少時間，教化如是無量無邊  
阿僧祇諸大菩薩，令住阿耨多羅三藐三菩提？  
即白佛言：

**Vân hà Thế Tôn ư thiếu thời gian, giáo hóa như thị vô lượng vô biên A tăng kì chư đại Bồ Tát, linh trụ A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề ? Tức bạch Phật ngôn :**

**Vì sao Thế Tôn với thời gian ngắn, giáo hóa như thế vô lượng vô biên A tăng kì các Bồ Tát lớn nhất, giúp dừng ở A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề ? Tức thời báo cáo Phật nói rằng :**

世尊！如來爲太子時，出於釋宮，去伽耶城不遠，坐於道場，得成阿耨多羅三藐三菩提。

**Thế Tôn ! Như Lai vi Thái Tử thời, xuất ư Thích cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa**

**ư Đạo tràng, đắc thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Thế Tôn ! Như Lai khi là Thái Tử, ra ngoài cung họ Thích, tới thành Già Da không xa, ngồi ở Đạo tràng, thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

從是已來，始過四十餘年，世尊云何於此少時，大作佛事？

**Tòng thị dĩ lai, thủy quá tứ thập dư niên, Thế Tôn vân hà ư thử thiếu thời, đại tác Phật sự ?**

**Từ đó tới nay, mới qua hơn bốn mươi năm, Thế Tôn làm sao với ít thời gian này, làm được việc Phật lớn ?**

以佛勢力，以佛功德，教化如是無量大菩薩眾，當成阿耨多羅三藐三菩提。

**Dĩ Phật thế lực, dĩ Phật Công Đức, giáo hóa như thị vô lượng đại Bồ Tát chúng, đương thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Dùng thế lực của Phật, dùng Công Đức của Phật, giáo hóa được vô lượng các Bồ Tát**

**lớn nhất như thế, đang thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

世尊！此大菩薩眾，假使有人於千萬億劫，數不能盡，不得其邊。

**Thế Tôn ! Thử đại Bồ Tát chúng, giả sử hữu nhân ư thiên vạn ức kiếp, số bất năng tận, bất đắc kỳ biên.**

**Thế Tôn ! Các Bồ Tát lớn nhất này, giả sử có người với nghìn vạn trăm triệu kiếp, đếm không thể hết, không được biên giới của nó.**

斯等久遠已來，於無量無邊諸佛所，植諸善根，成就菩薩道，常修梵行。

**Tư đẳng cửu viễn dĩ lai, ư vô lượng vô biên chư Phật sở, thực chư thiện Căn, thành tựu Bồ Tát Đạo, thường tu Phạm hạnh.**

**Những Bồ Tát đó đã từ xa xưa tới nay, ở nơi ở của vô lượng vô biên các Phật, trồng các Căn thiện, thành công Đạo Bồ Tát, thường tu hạnh Phạm.**

世尊！如此之事，世所難信！譬如有人，色美髮黑，年二十五，指百歲人。

**Thế Tôn ! Như thử chi sự, thế sở nan tín !  
Thí như hữu nhân, sắc mỹ phát hắc, niên  
nhị thập ngũ, chỉ bách tuế nhân.**

**Thế Tôn ! Như việc này, đời khó tin được,  
ví như có người, sắc đẹp tóc đen, hai mươi  
lăm tuổi, chỉ vào người trăm tuổi.**

言是我子, 其百歲人, 亦指年少, 言是我父,  
生育我等, 是事難信 !

**Ngôn thị Ngã tử, kỳ bách tuế Nhân, diệc  
chỉ niên thiếu, ngôn thị Ngã phụ, sinh dục  
Ngã đẳng, thị sự nan tín !**

**Nói là con Tôi, người trăm tuổi kia, cũng  
chỉ vào người trẻ, nói là Cha tôi, sinh nuôi  
dạy Tôi, việc đó khó tin !**

佛亦如是, 得道已來其實未久, 而此大眾諸菩薩等,  
已於無量千萬億劫, 爲佛道故, 勤行精進。

**Phật diệc như thị, đắc Đạo dĩ lai, kỳ thực vị  
cửu, nhi thử Đại Chúng chư Bồ Tát đẳng, dĩ  
ư vô lượng thiên vạn ức Kiếp, vị Phật Đạo  
cố, cần hành Tinh tiến.**

**Phật cũng như thế, được Đạo tới nay, kỳ  
thực chưa lâu, mà các vị Bồ Tát Đại Chúng**

**này, đã ở vô lượng nghìn vạn trăm triệu Kiếp, do vì Đạo Phật, siêng thực hành Tinh tiến.**

善入出住無量百千萬億 三昧，得大神通，久修梵行，善能次第習諸善法，巧於問答，人中之寶，一切世間甚為希有。

**Thiện nhập xuất trụ vô lượng bách thiên vạn ức Tam muội, đắc đại Thần thông, cứu tu Phạm hạnh, thiện năng thứ đệ tập chư thiện Pháp, xảo ư vấn đáp, nhân trung chư bảo, nhất thiết Thế gian thậm vi hi hữu.**

**Dễ nhập vào dừng ở vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Tam muội, được Thần thông lớn, tu hạnh Phạm đã lâu, dễ hay lần lượt tập luyện các Pháp thiện, sắc xảo với hỏi đáp, các quý báu trong loài người, tất cả Thế gian rất là hiếm có.**

今日 世尊，方云得 佛道 時，初令發心，教化示導，令向阿耨多羅三藐三 菩提。

**Kim nhật Thế Tôn, phương vân đắc Phật Đạo thời, sơ linh phát tâm, giáo hóa thị đạo, linh hưởng A Nậu Đa La Tam Miệu**



## **Tam BỒ ĐỀ.**

**Ngày nay Thế Tôn, khi được Đạo Phật bằng cách nào, giúp cho mới phát tâm, giáo hóa tỏ ra dẫn đường, giúp hướng về A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ.**

世尊得佛未久，

乃能作此大功德事。我等雖復信佛隨宜所說，佛所出言未曾虛妄。

**Thế Tôn đấng Phật vị cứu, nãi năng tác thử đại Công Đức sự. Ngã đẳng tuy phục tín Phật tùy nghi sở thuyết, Phật sở xuất ngôn vị tăng hư vọng.**

**Thế Tôn thành Phật chưa lâu, lại hay làm việc Công Đức lớn này. Chúng con tuy tin phục, Phật tùy nghi nói giảng, lời Phật nói ra chưa từng ảo vọng.**

佛所知者，皆悉通達，然諸新發意菩薩，於佛滅後，若聞是語，或不信受，而起破法罪業因緣。

**Phật sở tri giả, giai tất thông đạt, nhiên chư tân phát ý Bồ Tát, ư Phật diệt hậu, nhược văn thị ngữ, hoặc bất tín thụ, nhi khởi phá Pháp tội nghiệp Nhân duyên.**

**Người biết được Phật, đều cùng thông suốt, đương nhiên các Bồ Tát mới phát ý, sau khi Phật tạ thế, nếu nghe lời đó, hoặc không tin nhận, mà phát ra phá Pháp tội nghiệp Nhân duyên.**

唯然！世尊！願爲解說，除我等疑，及未來世諸善男子，聞此事已，亦不生疑。

**Duy nhiên ! Thế Tôn ! Nguyện vì giải thuyết, trừ Ngã đẳng nghi, cập Vị lai thế chư thiện nam tử, văn thử sự dĩ, diệc bất sinh nghi.**

**Tuy nhiên ! Thế Tôn ! Nguyện vì giảng giải, trừ bỏ nghi ngờ của Chúng con, cùng với các người nam thiện ở đời Tương lai, nghe việc này rồi, cũng không sinh nghi.**

爾時彌勒菩薩欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Di Lặc Bồ Tát dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn :**

**Lúc đó Di Lặc Bồ Tát muốn nói lại nghĩa này, mà đọc bài kệ nói rằng :**

佛昔從釋種出家近伽耶坐於菩提樹

**Phật tích tông Thích chủng. Xuất gia cận**

**Già Da. Tọa ư BỒ ĐỀ thụ.**

**Phật trước từ giòng Thích. Xuất gia gần Già Da. Ngồi ở cây BỒ ĐỀ.**

爾來尚未久 此諸佛子等 其數不可量

**Nhĩ lai thượng vị cứu. Thử chư Phật Tử đẳng. Kỳ số bất khả lượng.**

**Tới đó còn chưa lâu. Các con của Phật này. Số đó không thể lường.**

久已行佛道 住於神通力 善學菩薩道

**Cửu dĩ hành Phật Đạo. Trụ ư Thần thông lực. Thiện học BỒ TÁT Đạo.**

**Hành Đạo Phật đã lâu. Sống trong lực Thần thông. Dĩ học Đạo BỒ TÁT.**

不染世間法 如蓮華在水從地而涌出

**Bất nhiễm Thế gian Pháp. Như Liên hoa tại thủy. Tòng địa nhi dũng xuất.**

**Không nhiễm Pháp Thế gian. Như hoa Sen trong nước. Từ đất mà mọc lên.**

皆起恭敬心 住於世尊前 是事難思議

**Giai khởi cung kính tâm. Trụ ư Thế Tôn tiền. Thị sự nan tư nghị.**

**Đều nổi tâm cung kính. Ở trước Phật Thế Tôn. Việc đó khó nghĩ bàn.**

云何而可信 佛得道甚近 所成就甚多

**Vân hà nhi khả tín. Phật đắc Đạo thậm cận. Sở thành tựu thậm đa.**

**Làm sao mà tin được. Phật được Đạo mới đây. Được rất nhiều thành công.**

願爲除衆疑 如實分別說 譬如少壯人

**Nguyện vị trừ chúng nghi. Như thực phân biệt thuyết. Thí như thiếu tráng nhân.**

**Nguyện vì bỏ các nghi. Phân biệt nói như thực. Ví như thanh niên khỏe.**

年始二十五 示人百歲 子髮白而面皺

**Niên thủy nhị thập ngũ. Thị nhân bách tuế tử. Phát bạch nhi diện trứ.**

**Mới hai mươi lăm tuổi. Bảo người con trăm tuổi. Tóc bạc và mặt nhăn.**

是等我所生子 亦說是父 父少而子老

**Thị đẳng Ngã sở sinh. Tử diệt thuyết thị Phụ. Phụ thiếu nhi tử lão.**

**Người đó được Tôi sinh. Con cũng nói là Cha. Cha trẻ mà con già.**

舉世所不信 世尊 亦如是得道來甚近

**Cử thế sở bất tín. Thế Tôn diệc như thị.**

**Đắc Đạo lai thậm cận.**

**Việc đời khó tin được. Thế Tôn cũng như thế. Được Đạo mới gần đây.**

是諸菩薩等志固無怯弱從 無量劫 來

**Thị chư Bồ Tát đẳng. Chí cố vô khiếp**

**nhược. Tông vô lượng Kiếp lai.**

**Các vị Bồ Tát đó. Chí bền không sợ hãi. Từ nhiều Kiếp tới nay.**

而行 菩薩 道巧於難問答 其心無所畏

**Nhi hành Bồ Tát Đạo. Xảo ư nan vấn đáp.**

**Kỳ tâm vô sở úy.**

**Mà hành Đạo Bồ Tát. Sắc xảo hỏi đáp khó.**

**Tâm họ không sợ hãi.**

忍辱心決定端正有威德 十方 佛所讚

**Nhẫn nhục tâm quyết định. Đoan chính**

**hữu uy Đức. Thập phương Phật sở tán.**

**Tâm Nhẫn nhĩn quyết định. Đoan chính có**

**uy Đức. Được Phật mười phương khen.**

善能分別說 不樂在人衆 常好在 禪定

**Thiện năng phân biệt thuyết. Bất nhạo tại**

**nhân chúng. Thường hiếu tại Thiên Định.  
Để hay phân biệt nói. Không thích nơi  
nhiều người. Thường ham nơi Thiên Định.**

爲求佛道故於下空中住我等從佛聞

**Vị câu Phật Đạo cố. Ư hạ không trung trụ.  
Ngã đẳng tòng Phật văn.**

**Do vì câu Đạo Phật. Ở phía dưới khoảng  
không. Chúng con nghe từ Phật.**

於此事無疑願佛爲未來演說令開解

**Ư thử sự vô nghi. Nguyên Phật vị Vị lai.  
Diễn thuyết linh khai giải.**

**Với việc này không nghi. Nguyên Phật vì  
Tương lai. Diễn thuyết giúp mở hiểu.**

若有於此經生疑不信者即當墮惡道

**Nhược hữu ư thử Kinh. Sinh nghi bất tín  
giả. Tức đương đọa ác Đạo.**

**Nếu có với Kinh này. Người không tin sinh  
nghi. Liên đang đọa Đạo ác.**

願今爲解說是无量菩薩云何於少時

**Nguyên kim vị giải thuyết. Thị vô lượng Bồ  
Tát. Vân hà ư thiếu thời.**

**Nguyện nay vì giảng giải. Vô lượng Bồ Tát  
đó. Vì sao ít thời gian.**

教化令發心而住不退地

**Giáo hóa linh phát tâm. Nhi trụ Bất thoái  
Địa.**

**Giáo hóa giúp phát tâm. Mà ở Bạc Không  
lui.**

妙法蓮華經如來壽量品 第十六

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Như Lai thọ  
lượng Phẩm đệ thập lục.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ 16  
Thọ lượng của Như Lai.**

爾時佛告諸菩薩及一切大眾。諸善男子！

汝等當信解如來誠諦之語。

**Nhĩ thời Phật cáo chư Bồ Tát cập nhất thiết  
Đại chúng. Chư thiện nam tử ! Nhữ đẳng  
đương tín giải Như Lai thành đế chi ngữ.  
Lúc đó Phật bảo các Bồ Tát và tất cả Đại**

**Chúng. Các người nam thiện ! Các Ngài cần tin hiểu lời nói thành thực của Như Lai.**

復告大眾。汝等當信解如來

誠諦之語。又復告諸大眾。汝等當信解如來誠諦之語。

**Phục cáo Đại Chúng. Nhữ đẳng đương tín giải Như Lai thành đế chi ngữ. Hựu phục cáo chư Đại Chúng. Nhữ đẳng đương tín giải Như Lai thành đế chi ngữ.**

**Lại bảo Đại Chúng. Các Ngài cần tin hiểu lời nói thành thực của Như Lai. Mà lại bảo các Đại Chúng. Các Ngài cần tin hiểu lời nói thành thực của Như Lai.**

是時菩薩大眾，彌勒爲首合掌白佛言：世尊！

唯願說之。我等當信受佛語。

**Thị thời Bồ Tát Đại chúng, Di Lạc vi thủ, hợp chưởng bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Duy nguyện thuyết chi, Ngã đẳng đương tín thụ Phật ngữ.**

**Lúc đó Đại Chúng Bồ Tát, Di Lạc là đứng đầu, chắp tay báo cáo Phật nói rằng : Thế**



**Tôn ! Nguyên Phật nói đi, Chúng con đang tin nhận lời Phật.**

如是三白已。復言：唯願說之，我等當信受佛語。

**Như thị tam bạch dĩ. Phục ngôn : Duy nguyên thuyết chi, Ngã đẳng đương tín thụ Phật ngữ.**

**Đã báo cáo như thế ba lần. Lại nói rằng : Chỉ muốn Phật nói nó, Chúng con đang tin nhận lời Phật.**

爾時世尊知諸菩薩三請不止，而告之言：

汝等諦聽！如來祕密神通之力。

**Nhĩ thời Thế Tôn tri chư Bồ Tát tam thỉnh bất chỉ, nhi cáo chi ngôn : Nhữ đẳng đế thính ! Như Lai bí mật Thần thông chi lực. Khi đó Thế Tôn biết các Bồ Tát cầu ba lần không dừng, mà bảo nói rằng : Các Ngài nghe Tuệ ! Lực Thần thông bí mật của Như Lai.**

一切世間，

天人及阿修羅，皆謂今釋迦牟尼佛，出釋氏宮，去伽耶城不遠，坐於道場，得阿耨多羅三藐三菩提。

**Nhất thiết Thế gian, Thiên nhân cập A Tu**

**La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa ư Đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Tất cả Thế gian, người Trời và A Tu La, đều nói Thích Ca Mâu Ni Phật, ra ngoài cung họ Thích, đến thành Già Da không xa, ngồi ở Đạo tràng, đượ A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

然善男子！我實成佛已來，無量無邊百千萬億那由他劫。

**Nhiên thiện nam tử ! Ngã thực thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên vạn ức Na do tha Kiếp.**

**Đương nhiên người nam thiện ! Ta thực thành Phật đến nay, vô lượng vô biên trăm nghìn vạn triệu Na do tha A tăng kì Kiếp (theo phẩm Ví dụ thành biến hóa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và theo Kinh Thọ vô lượng thì Phật Thích Ca và A Di Đà đều thành Phật cùng một thời gian. A Di Đà Phật thành Phật tới nay đượ nói trong**

**Kinh Thọ vô lượng là 10 Kiếp lớn, tính theo lịch Phàm trần khoảng 13,4 tỷ năm).**

譬如五百千萬億那由他阿僧祇，三千大千世界。

**Thí như ngũ bách thiên vạn ức Na do tha A tăng kì, Tam thiên Đại thiên Thế giới.**

**Ví như năm trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha A tăng kì, Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

假使有人抹爲微塵，過於東方，

五百千萬億那由他阿僧祇國，乃下一塵，如是東行，盡是微塵。

**Giả sử hữu nhân mặt vi vi trần, quá ư Đông phương, ngũ bách thiên vạn ức Na do tha A tăng kì Quốc, nãi hạ nhất trần, như thị Đông hành, tận thị vi trần.**

**Giả sử có người đem chúng mài thành bụi trần, mang qua phương Đông năm trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha A tăng kì Nước, mà rắc một bụi trần, như thế đi hết phương Đông, hết bụi trần đó.**

諸善男子！於意云何？是諸世界，可得思惟校計，知其數不？彌勒菩薩等，俱白佛言：

**Chư thiện nam tử ! Ư ý vân hà ? Thị chư Thế giới, khả đắc tư duy hiệu kế, tri kỳ số phủ ? Di Lạc Bồ Tát đặng, câu bạch Phật ngôn :**

**Các người nam thiện ! Ý là thế nào ? Các Thế giới đó, có thể tư duy tính đếm biết được số lượng của nó không ? Di Lạc các Bồ Tát đều báo cáo Phật nói rằng :**

世尊！是諸世界無量無邊，非算數所知，亦非心力所及。

**Thế Tôn ! Thị chư Thế giới vô lượng vô biên, phi toán số sở tri, diệc phi tâm lực sở cập.**

**Thế Tôn ! Các Thế giới này vô lượng vô biên, không thể tính đếm mà biết, cũng không thể dùng lực tâm mà bắt kịp.**

一切聲聞 辟支佛 以無漏智，不能思惟知其限數，我等住阿惟越致地，於是事中，亦所不達。

**Nhất thiết Thanh Văn Bích Chi Phật dĩ vô lậu trí, bất năng tư duy tri kỳ hạn số, Ngã đặng trụ A duy Việt trí Địa, ư thị sự trung, diệc sở bất đạt.**

Tất cả Thanh Văn Bích Chi Phật dùng Trí hết Phiền não, không thể tư duy biết được số hạn của nó. Chúng con ở Bạc Bồ Tát Không lui, với việc thế này cũng không thông tỏ.

世尊！如是諸世界無量無邊。爾時佛告大菩薩眾。

Thế Tôn ! Như thị chư Thế giới vô lượng vô biên. Nhĩ thời Phật cáo đại Bồ Tát chúng.

Thế Tôn ! Như thế các Thế giới vô lượng vô biên. Lúc đó Phật bảo các chúng Bồ Tát lớn nhất.

諸善男子！今當分明宣語汝等，是諸世界，若著微塵及不著者，盡以為塵，一塵一劫。

Chư thiện nam tử ! Kim đương phân minh tuyên ngữ Nhữ đẳng, thị chư Thế giới, nhược trước vi trần cập bất trước giả, tận dĩ vi trần, nhất trần nhất Kiếp.

Các người nam thiện ! Nay cần phân minh nói bảo các Ngài, các Thế giới đó nếu nhận bụi trần hoặc không nhận, dùng bụi trần hết, một bụi trần một Kiếp.

我成佛已來，復過於此百千萬億 那由他阿僧祇劫。  
Ngã thành Phật dĩ lai, phục quá ư thử bách  
thiên vạn ức Na do tha A tăng kì Kiếp.

Ta thành Phật đến nay, đã vượt quá trăm  
nghìn vạn trăm triệu Na do tha A tăng kì  
Kiếp.

自從是來，我常在此 娑婆世界，說法教化，亦於餘處，  
百千萬億那由他 阿僧祇 國，導利眾生。

Tự tòng thị lai, Ngã thường tại thử Sa Bà  
Thế giới, thuyết Pháp giáo hóa, diệc ư dư  
xứ, bách thiên vạn ức Na do tha A tăng kì  
Quốc, đạo lợi chúng sinh.

Từ đó tới nay, Ta thường ở Sa Bà Thế giới  
này, nói Pháp giáo hóa, cũng ở nơi khác,  
trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha A tăng  
kì Nước, dẫn dắt lợi ích chúng sinh.

諸 善男子！於是中間，我說燃燈佛等，又復言其入於  
涅槃，如是皆以方便分別。

Chư thiện nam tử！Ư thị trung gian, Ngã  
thuyết Nhiên Đăng Phật đẳng, hựu phục  
ngôn kỳ nhập ư Niết Bàn, như thị giai dĩ  
Phương tiện phân biệt.

**Các người nam thiện ! Trong thời gian đó, Ta nói Nhiên Đăng Phật, mà lại cũng nói Phật nhập vào Niết Bàn, như thế đều dùng Phương tiện phân biệt.**

諸善男子！若有眾生來至我所，我以佛眼，觀其信等諸根利鈍，隨所應度，處處自說。

**Chư thiện nam tử ! Nhược hữu chúng sinh lai chí Ngã sở, Ngã dĩ Phật nhãn, quan kỳ tín đẳng chư Căn lợi độn, tùy sở ứng độ, xử xử tự thuyết.**

**Các người nam thiện ! Nếu có chúng sinh đi tới nơi ở của Ta, Ta dùng mắt Phật xem xét lực tin của họ cùng với các Căn sáng tối, tùy theo mà độ thoát, mọi nơi tự nói.**

名字不同年紀大小，亦復現言當入涅槃，又以種種方便說微妙法，能令眾生發歡喜心。

**Danh tự bất đồng niên kỷ đại tiểu, diệc phục hiện ngôn đương nhập Niết Bàn, hựu dĩ chủng chủng phương tiện thuyết vi diệu pháp, năng linh chúng sinh phát hoan hỷ tâm.**

**Tên chữ khác nhau, tuổi tác lớn nhỏ, cũng**

**lại hiện ra nói đang nhập vào Niết Bàn, lại dùng đủ loại Phương tiện nói Pháp vi diệu, hay giúp cho chúng sinh phát tâm vui mừng.**

諸善男子！如來見諸眾生，樂於小法，德薄垢重者，爲是人說。我少出家，得阿耨多羅三藐三菩提。

**Chư thiện nam tử ! Như Lai kiến chư chúng sinh, nhạo ư tiểu Pháp, Đức bạc cấu trọng giả, vị thị Nhân thuyết. Ngã thiếu xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Các người nam thiện ! Như Lai thấy các chúng sinh ham thích Pháp nhỏ, là người Đức mỏng tội nặng, vì người đó nói. Ta lúc trẻ Xuất gia, được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

然我實成佛已來，久遠若斯，但以方便，教化眾生，令入佛道，作如是說。

**Nhiên Ngã thực thành Phật dĩ lai, cứu viễn nhược tư, dẫn dĩ Phương tiện, giáo hóa chúng sinh, linh nhập Phật Đạo, tác như thị thuyết.**

**Đương nhiên Ta thực thành Phật đến nay,**



từ quá xa xưa, chỉ dùng Phương tiện giáo hóa chúng sinh, giúp cho nhập vào Đạo Phật, làm nói như thế.

諸善男子！如來所演經典，皆為度脫眾生，或說己身或說他身。

**Chư thiện nam tử ! Như Lai sở diễn Kinh điển, giai vị độ thoát chúng sinh, hoặc thuyết kỹ thân hoặc thuyết tha thân.**

**Các người nam thiện ! Kinh điển được Như Lai diễn thuyết, đều vì độ thoát chúng sinh, hoặc nói bản thân hoặc nói người khác.**

或示己身或示他身或示己事或示他事，諸所言說皆實不虛。所以者何？

**Hoặc thị kỹ thân hoặc thị tha thân hoặc thị kỹ sự hoặc thị tha sự, chư sở ngôn thuyết giai thực bất hư. Sở dĩ giả hà ?**

**Hoặc tỏ rõ thân mình hoặc tỏ rõ thân người, hoặc tỏ rõ việc của mình hoặc tỏ rõ việc của người, những lời nói ra đều chân thực không giả. Sở dĩ thế nào ?**

如來如實知見三界之相，無有生死，若退若出，亦無在世及滅度者。非實非虛非如非異。

**Như Lai như thực Tri kiến Tam giới chi tướng, vô hữu sinh tử, nhược thoái nhược xuất, diệt vô tại thế cập diệt độ giả. Phi thực phi hư phi như phi dị.**

**Như Lai Thấy biết cảnh của Ba Cõi như thực, không có sinh chết, hoặc lui hoặc ra ngoài. Cũng không có tại thế và tạ thế. Thực sai giả sai, như thế sai, khác sai.**

不如三界，見於三界。如斯之事，如來明見無有錯謬。

**Bất như Tam giới, kiến ư Tam giới. Như tư chi sự, Như Lai minh kiến vô hữu thác mậu.**

**Không như Ba Cõi, thấy ở Ba Cõi. Như việc này, Như Lai thấy rõ không có sai lầm.**

以諸眾生有種種性種種欲種種行種種憶想分別故，欲令生諸善根。

**Dĩ chư chúng sinh hữu chủng chủng tính, chủng chủng dục, chủng chủng hành, chủng chủng ức tưởng phân biệt cố, dục**

**linh sinh chư thiện Căn.**

**Do vì các chúng sinh có đủ loại tính, đủ loại tham muốn, đủ loại hành động, đủ loại tưởng nhớ phân biệt, muốn giúp cho sinh ra các Căn thiện.**

以若干 因緣 譬喻言辭, 種種說法, 所作佛事, 未曾暫廢。

**Dĩ nhược can Nhân duyên thí dụ ngôn từ, chủng chủng thuyết Pháp, sở tác Phật sự, vị tăng tạm phế.**

**Dùng rất nhiều Nhân duyên ví dụ lời nói, nói đủ loại Pháp, làm được việc Phật, chưa từng tạm bỏ.**

如是我成佛已來, 甚大久遠, 壽命無量 阿僧祇劫, 常住不滅。諸 善男子!

**Như thị Ngã thành Phật dĩ lai, thậm đại cứu viễn, thọ mệnh vô lượng A tăng kì Kiếp, thường trụ bất diệt. Chư thiện nam tử!**

**Như thế Ta thành Phật đến nay, đã lâu lắm rồi, thọ mệnh vô lượng A tăng kì Kiếp, thường sống không mất. Các người nam thiện!**

我本行 菩薩 道, 所成壽命, 今猶未盡,  
復倍上數。然今非實滅度, 而便唱言 : 當取滅度。

**Ngã bản hành Bồ Tát Đạo, sở thành thọ  
mệnh, kim do vị tận, phục bội thượng số.  
Nhiên kim phi thực diệt độ, nhi tiện xưng  
ngôn : Đương thủ diệt độ.**

**Ta trước kia thực hành Đạo Bồ Tát, có  
được thọ mệnh nay còn chưa hết, lại tăng  
thêm bội phần. Đương nhiên ngày nay  
không phải thực chết, mà liền nói rằng :  
Đang sắp cầm lấy chết.**

如來以是方便, 教化眾生。所以者何 ?  
若佛久住於世, 薄德之人。

**Như Lai dĩ thị Phương tiện, giáo hóa chúng  
sinh. Sở dĩ giả hà ? Nhược Phật cứu trụ ư  
thế, bạc Đức chi nhân.**

**Như Lai dùng Phương tiện đó giáo hóa  
chúng sinh. Sở dĩ thế nào ? Nếu Phật sống  
lâu ở đời, người Đức mỏng.**

不種善根, 貧窮下賤, 貪著 五欲, 入於憶想,  
妄見網中。

**Bất chúng thiện Căn, bản cùng hạ tiện,**

tham trước ngũ Dục, nhập ư ức tướng, vọng kiến vông trung.

**Không trông Căn thiện, bản cùng hạ tiện, tham nương nhờ 5 Tham muốn, nhập vào tướng nhớ, trong lưới thấy sai.**

若見如來常在不滅，便起憍恣，而懷厭怠，不能生難遭之想恭敬之心，是故如來以方便說。

**Nhược kiến Như Lai thường tại bất diệt, tiện khởi kiêu tú, nhi hoài yếm đãi, bất năng sinh nan tao chi tướng cung kính chi tâm, thị cố Như Lai dĩ Phương tiện thuyết. Nếu thấy Như Lai thường sống không mất, liền nổi lên tâm kiêu mạn phóng túng và lời nhắc hoài nghi chán ghét, không thể sinh tâm cung kính tướng nhớ khó gặp, vì thế Như Lai dùng Phương tiện nói.**

比丘當知！諸佛出世，難可值遇。所以者何？諸薄德人，過無量百千萬億劫，或有見佛或不見者。

**Tỳ Kheo đương tri ! Chư Phật xuất thế, nan khả trực ngộ. Sở dĩ giả hà ? Chư bạc Đức nhân, quá vô lượng bách thiên vạn ức kiếp, hoặc hữu kiến Phật hoặc bất kiến**

giả.

**Tì Kheo nên biết ! Các Phật xuất hiện ở Thế gian, muốn trực tiếp gặp rất khó. Sở dĩ thế nào ? Những người Đức mỏng, qua vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Kiếp, hoặc có thấy Phật hoặc không thấy Phật.**

以此事故，我作是言。諸比丘！如來難可得見。

**Dĩ thử sự cố, Ngã tác thị ngôn. Chư Tì Kheo ! Như Lai nan khả đắc kiến.**

**Do vì việc này, Ta làm lời nói như thế. Các Tì Kheo ! Như Lai khó có thể được thấy.**

斯眾生等，聞如是語，必當生於難遭之想，心懷戀慕，渴仰於佛，便種善根。

**Tư chúng sinh đẳng, văn như thị ngữ, tất đương sinh ư nan tao chi tưởng, tâm hoài luyến mộ, khát ngưỡng ư Phật, tiện chúng thiện Căn.**

**Các chúng sinh này nghe lời nói như thế, nhất định đang sinh ra tưởng nhớ khó gặp, tâm mong nhớ luyến mộ, khát ngưỡng với Phật, liền trông các Căn thiện.**

是故如來雖不實滅，而言滅度。又善男子！

諸佛如來法皆如是，為度眾生，皆實不虛。

**Thị cố Như Lai tuy bất thực diệt, nhi ngôn diệt độ. Hựu thiên nam tử ! Chư Phật Như Lai Pháp giai như thị, vị độ chúng sinh, giai thực bất hư.**

**Vì vậy Như Lai tuy không thực mất mà nói là tạ thế. Mới lại người nam thiện ! Pháp của các Phật Như Lai đều như thế, vì độ thoát chúng sinh, đều chân thực không sai.**

譬如良醫，智慧聰達，明練方藥，善治眾病，  
其人多諸子息，若二十乃至百數。

Thí như lương y, Trí tuệ thông đạt, minh luyện Phương dược, thiện trị chúng bệnh, kỳ nhân đa chư tử tức, nhược thập nhị thập nãi chí bách số.

**Ví như Thầy thuốc tốt, Trí tuệ thông suốt, chế được bài thuốc quý, hay chữa trị các bệnh, người này có nhiều con cháu, hoặc mười hai chục thậm chí cả trăm.**

以有事緣，遠至餘國，諸子於後，飲他毒藥，  
藥發悶亂，宛轉於地。是時其父，還來歸家。

Dĩ hữu sự duyên, viễn chí dư Quốc. Chư tử ư hậu, ẩm tha độc dược, dược phát môn loạn, uyển chuyển ư địa. Thị thời kỳ Phụ hoàn lai quy gia.

Vì có việc duyên, tới Nước khác xa. Sau đó các con, uống thuốc độc khác, thuốc làm hôn mê, bất tỉnh nằm trên đất. Khi đó Cha họ trở về lại nhà.

諸子飲毒，或失本心，或不失者，遙見其父，皆大歡喜，拜跪問訊。

Chư tử ẩm độc, hoặc thất bản tâm, hoặc bất thất giả, dao kiến kỳ Phụ, giai đại hoan hỉ, bái quy vấn tẩn.

Những con uống độc, hoặc mất tâm trước kia, hoặc không mất tâm, từ xa thấy Cha của họ, đều rất vui mừng, quỳ bái thăm hỏi.

善安穩歸，我等愚癡，誤服毒藥，願見救療，更賜壽命。

Thiện an ổn quy, Ngã đẳng ngu si, ngộ phục độc dược, nguyện kiến cứu liệu, cánh tứ thọ mệnh.



**Thiện yên ổn trở về, chúng con ngu si, uống nhầm thuốc độc, nguyện khám cứu chữa, tăng thêm thọ mệnh.**

父見子等，苦惱如是，依諸經方，求好藥草，色香美味，皆悉具足，擣篩和合，與子令服，而作是言。

**Phụ kiến tử đẳng, khổ não như thị, y chư kinh phương, cầu hảo dược thảo, sắc hương mỹ vị, giai tất cụ túc, đảo si hòa hợp, dĩ tử linh phục, nhi tác thị ngôn.**

**Cha nhìn thấy các con, khổ não như thế, dựa vào bài thuốc, tìm dược thảo tốt, sắc hương vị tốt, tất cả đều đầy đủ, đảo rây hòa hợp, cho các con uống mà làm lời nói đó.**

此大良藥，色香美味皆悉具足，汝等可服，速除苦惱，無復眾患。

**Thử đại lương dược, sắc hương mỹ vị giai tất cụ túc, Nhữ đẳng khả phục, tốc trừ khổ não, vô phục chúng hoạn.**

**Thuốc rất hay này, sắc hương vị tốt đều**

**cùng đầy đủ, các con có thể uống, nhanh hết khổ não, không trở lại các hoạn nạn.**

其諸子中不失心者，見此良藥，色香俱好，即便服之，病盡除愈。

**Kỳ chú tử trung bất thất tâm giả, kiến thử lương dược, sắc hương câu hảo, tức tiện phục chi, bệnh tận trừ dã.**

**Trong các người con đó người không mất tâm trước kia, thấy thuốc hay này, sắc vị đều tốt, tức thời liền uống ngay, bệnh nhanh trừ khỏi hết.**

餘失心者，見其父來，雖亦歡喜問訊，求索治病，然與其藥，而不肯服。所以者何？

**Dư thất tâm giả, kiến kỳ Phụ lai, tuy diệt hoan hỷ vấn tẩn, câu sách trị bệnh, nhiên dã kỳ dược, nhi bất khảng phục. Sở dĩ giả hà ?**

**Người mất tâm khác, thấy Cha của họ tới, tuy cũng vui mừng hỏi thăm, cầu được chữa bệnh, tuy nhiên với thuốc này lại không chịu uống. Sở dĩ thế nào ?**

毒氣深入，失本心故，於此好色香藥，  
而謂不美。父作是念。

**Độc khí thâm nhập, thất bản tâm cố, ư thử  
hảo sắc hương dược, nhi vị bất mỹ. Phụ  
tác thị niệm.**

**Độc khí nhập vào sâu, cho nên làm mất  
tâm trước kia, với thuốc hương sắc tốt này  
mà coi là không tốt. Cha làm suy ngẫm đó.**

此子可愍，爲毒所中，心皆顛倒，雖見我喜，  
求索救療，如是好藥而不肯服，我今當設方便，  
令服此藥。即作是言。

**Thử tử khả mẫn, vi độc sở trung, tâm giai  
điên đảo, tuy kiến Ngã hỉ, cầu sách cứu  
liệu, như thị hảo dược nhi bất khảng phục,  
Ngã kim đương thiết Phương tiện, linh  
phục thử dược. Tức tác thị ngôn.**

**Con trẻ đáng thương này, trong người có  
độc, tâm đều đảo lộn, tuy thấy Ta vui  
mừng, cầu được chữa bệnh, thuốc tốt như  
thế mà không chịu uống, Ta nay cần tạo ra  
Phương tiện, giúp cho uống thuốc này. Tức  
thì làm lời nói như thế.**

汝等當知！我今衰老，死時已至，是好良藥今留在此，汝可取服勿憂不瘥。

**Nhữ đẳng đương tri ! Ngã kim suy lão, tử thời dĩ chí, thị hảo lương dược kim lưu tại thử, Nhữ khả thủ phục vật ưu bất sai.**

**Các con nên biết ! Cha nay già yếu, chết thời đã tới, thuốc hay tốt đó nay để ở đây, các con có thể lấy uống, đừng lo bệnh không khỏi.**

作是教已，復至他國，遣使還告。汝父已死。是時諸子聞父背喪，心大憂惱，而作是念。

**Tác thị giáo dĩ, phục chí tha Quốc, khiến sử hoàn cáo. Nhữ Phụ dĩ tử. Thị thời chư tử, văn Phụ bội táng, tâm đại ưu não, nhi tác thị niệm.**

**Làm xong lời dạy đó, lại tới Nước khác, sai người về báo. Cha các người đã chết. Khi đó các con nghe tin Cha đã chết, tâm rất lo buồn mà làm suy ngẫm đó.**

若父在者，慈愍我等，能見救護，今者捨我，遠喪他國，自惟孤露，無復恃怙，常懷悲感。

**Nhược Phụ tại giả, từ mẫn Ngã đẳng, năng kiến cứu hộ, kim giả xả Ngã, viễn táng tha Quốc, tự duy cô lộ, vô phục thị hồ, thường hoài bi cảm.**

**Nếu Cha còn sống, thương xót chúng con, hay thấy cứu giúp, nay Cha bỏ con chết ở Nước xa, tự thấy cô quạnh không có người dựa đỡ, thường nhớ thương cảm.**

心遂醒悟，乃知此藥，色味香美，即取服之，毒病皆愈。

**Tâm toại tỉnh ngộ, nãi tri thử dược, sắc hương mỹ vị, tức thủ phục chi, độc bệnh giai dĩ.**

**Tâm liền tỉnh ngộ, lại biết thuốc này sắc hương vị tốt, tức thì cầm lấy uống ngay, độc bệnh đều khỏi.**

其父聞子悉已得瘥，尋便來歸咸使見之。諸善男子！於意云何？

**Kỳ Phụ văn tử tất dĩ đắc sái, tâm tiện lai quy hàm sử kiến chi. Chư thiện nam tử ! Ư ý vân hà ?**

**Cha chúng biết con đều đã khỏi bệnh, liền**

**trở về nhà cho các con nhìn thấy. Các người nam thiện ! Với ý này thì sao ?**

頗有人能說此良醫虛妄罪不？不也！世尊！  
佛言。我亦如是。

**Phả hữu nhân năng thuyết thử Lương y hư vọng tội phủ ? Bất dã ! Thế Tôn ! Phật ngôn : Ngã diệc như thị.**

**Nếu có người có thể nói tội ảo vọng của Thầy thuốc này không ? Không phải đâu ! Thế Tôn ! Phật nói rằng : Ta cũng như thế.**

成佛已來，無量無邊百千萬億 那由他 阿僧祇劫。  
**Thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên bách thiên vạn ức Na do tha A tăng kì Kiếp.**

**Thành Phật tới nay, vô lượng vô biên trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha A tăng kì Kiếp.**

爲眾生故，以方便力，言當滅度，亦無有能如法，  
說我虛妄過者。

**Vị chúng sinh cố, dĩ Phương tiện lực, ngôn đương diệt độ, diệc vô hữu năng như Pháp, thuyết Ngã hư vọng quá giả.**

**Do vì các chúng sinh, dùng lực Phương**

tiện, nói đang tạ thế, cũng không thể như Pháp, nói tội ảo vọng đó của Ta.

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：

Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng：

自我得佛來所經諸劫數無量百千萬

Tự Ngã đắc Phật lai. Sở kinh chư Kiếp số. Vô lượng bách thiên vạn.

Ta được Phật đến nay. Kinh qua các số Kiếp. Vô lượng trăm nghìn vạn.

億載阿僧祇常說法教化無數億衆生

Úc tải A tăng kì. Thường thuyết Pháp giáo hóa. Vô số ức chúng sinh.

Trăm triệu A tăng kì. Thường nói Pháp giáo hóa. Nhiều trăm triệu chúng sinh.

令入於佛道爾來無量劫爲度衆生故

Linh nhập ư Phật Đạo. Nhĩ lai vô lượng Kiếp. Vị độ chúng sinh cố.

Giúp nhập vào Đạo Phật. Vô lượng Kiếp tới nay. Do vì độ chúng sinh.

方便現 涅槃 而實不滅度 常住此說法

**Phương tiện hiện Niết Bàn. Nhi thực bất diệt độ. Thường trụ thủ thuyết Pháp.**

**Phương tiện hiện Niết Bàn. Mà thực không tạ thế. Thường ở đây nói Pháp.**

我常住於此以諸 神通力 令顛倒衆生

**Ngã thường trụ ư thủ. Dĩ chư Thần thông lực. Linh diên đảo Chúng sinh.**

**Ta thường sống ở đây. Dùng các lực Thần thông. Giúp Chúng sinh đảo lộn.**

雖近而不見衆見我滅度廣供養 舍利

**Tuy cận nhi bất kiến. Chúng kiến Ngã diệt độ. Quảng cúng dưỡng Xá lợi.**

**Tuy gần mà không thấy. Chúng thấy Ta tạ thế. Rộng cúng dưỡng Xá lợi.**

咸皆懷戀慕 而生渴仰心 衆生既信伏

**Hàm giai hoài luyến mộ. Nhi sinh khát ngưỡng tâm. Chúng sinh ký tín phục.**

**Đều cùng nhớ luyến mộ. Mà sinh tâm khát ngưỡng. Chúng sinh đã tin phục.**

質直意柔輒 一心欲 見佛 不自惜身命

**Chất trực ý nhu nhuyễn. Nhất tâm dục kiến**



**Phật. Bất tự tích thân mệnh.**

**Ý chất trực mềm mại. Nhất tâm muốn thấy**

**Phật. Không tự tiếc thân mệnh.**

時我及衆僧俱出靈鷲山 我時語衆生

**Thời Ngã cập Chúng Tăng. Câu xuất Linh**

**Thúu sơn. Ngã thời ngữ chúng sinh.**

**Khi Ta và Chúng Tăng. Đều rời núi Linh**

**Thúu (núi Linh Sơn). Ta thời bảo chúng**

**sinh.**

常在此不滅以方便力故現有滅不滅

**Thường tại thử bất diệt. Dĩ Phương tiện lực  
cố. Hiện hữu diệt bất diệt.**

**Thường ở đây không mất. Do dùng lực**

**Phương tiện. Hiện có mất không mất.**

餘國有衆生恭敬信樂者我復於彼中

**Dư Quốc hữu chúng sinh. Cung kính tín**

**nhạo giả. Ngã phục ư bỉ trung.**

**Nước khác có chúng sinh. Họ cung kính tín**

**yêu. Ta lại ở trong đó.**

爲說無上法汝等不聞此但謂我滅度

**Vị thuyết Vô Thượng Pháp. Nhữ đẳng bất**

**văn thử. Đãn vị Ngã diệt độ.**

**Vì nói Pháp Bình Đẳng. Các Ngài không nghe thế. Chỉ nói Ta tạ thế.**

我見諸衆生沒在於苦惱故不爲現身

**Ngã kiến chư chúng sinh. Một tại ư khổ não. Cố bất vi hiện thân.**

**Ta thấy các chúng sinh. Chìm nổi trong khổ não. Cố không được hiện thân.**

令其生渴仰因其心戀慕乃出爲說法

**Linh kỳ sinh khát ngưỡng. Nhân kỳ tâm luyến mộ. Nãi xuất vị thuyết Pháp.**

**Giúp họ sinh khát ngưỡng. Do tâm họ luyến mộ. Mới hiện vì nói Pháp.**

神通力如是於阿僧祇劫常在靈鷲山

**Thần thông lực như thị. Ư A tăng kì Kiếp. Thường tại Linh Thứu sơn.**

**Lực Thần thông như thế. Trong A tăng kì Kiếp. Thường ở núi Linh Thứu.**

及餘諸住處衆生見劫盡大火所燒時

**Cập dư chư trụ xứ. Chúng sinh kiến Kiếp tận. Đại hỏa sở thiêu thời.**

**Cùng ở các nơi khác. Chúng sinh thấy Kiếp hết. Khi lửa lớn đốt thiêu.**

我此土安穩 天人常充滿 園林諸堂閣

**Ngã thủ thổ an ổn. Thiên nhân thường  
sung mãn. Viên lâm chư đường các.**

**Ta yên ổn đất này. Người Trời thường tràn  
đầy. Vườn rừng các lầu gác.**

種種寶莊嚴 寶樹多華果 衆生所遊樂

**Chúng chủng bảo trang nghiêm. Bảo thụ  
đa hoa quả. Chúng sinh sở du lạc.**

**Đủ loại báu trang nghiêm. Cây báu nhiều  
hoa quả. Chúng sinh do vui tới.**

諸天擊天鼓 常作衆伎樂 雨曼陀羅華

**Chư Thiên kích Thiên cổ. Thường tác  
chúng kĩ nhạc. Vũ Man đà la hoa.**

**Các Trời gõ trống Trời. Thường làm các kĩ  
nhạc. Rơi hoa Sen trắng nhỏ.**

散佛及大衆 我淨土不毀 而衆見燒盡

**Tán Phật cập Đại Chúng. Ngã tịnh thổ bất  
hủy. Nhi Chúng kiến thiêu tận.**

**Rải Phật và Đại Chúng. Đất sạch Ta không  
hỏng. Mà Chúng thấy cháy hết.**

憂怖諸苦惱 如是悉充滿 是諸罪衆生

**Ưu bố chư khổ não. Như thị tất sung mãn.**

**Thị chư tội chúng sinh.**

**Sợ hãi và khổ não. Như thế đều tràn đầy.**

**Các chúng sinh tội đó.**

以惡業因緣過阿僧祇劫不聞三寶名

**Dĩ ác Nghiệp Nhân duyên. Quá A tăng kì Kiếp. Bất văn Tam Bảo danh.**

**Với Nghiệp ác Nhân duyên. Qua A tăng kì Kiếp. Không nghe tên Tam Bảo.**

諸有修功德柔和質直者則皆見我身

**Chư hữu tu Công Đức. Nhu hòa chất trực giả. Tắc giai kiến Ngã thân.**

**Nếu có tu Công Đức. Người nhu hòa chất trực. Chắc đều thấy thân Ta.**

在此而說法或時爲此衆說佛壽無量

**Tại thử nhi thuyết Pháp. Hoặc thời vị thử Chúng. Thuyết Phật thọ vô lượng.**

**Ở đây mà nói Pháp. Hoặc thời vì Chúng đây. Nói Phật thọ vô lượng.**

久乃見佛者爲說佛難值我智力如是

**Cửu nãi kiến Phật giả. Vị thuyết Phật nan trực. Ngã Trí lực như thị.**

**Lâu mới thấy Phật giả. Vì nói Phật khó gặp. Lực Trí Ta như thế.**

慧光照無量 壽命無數劫 久修業所得

**Tuệ quang chiếu vô lượng. Thọ mệnh vô số Kiếp. Cứu tu Nghiệp sở đắc.**

**Quang Tuệ chiếu vô lượng. Thọ mệnh vô số Kiếp. Được do tu Nghiệp lâu.**

汝等有智者 勿於此生疑 當斷令永盡

**Nhữ đẳng hữu Trí giả. Vật ư thử sinh nghi. Đương đoạn linh vĩnh tận.**

**Các Ngài có Trí tuệ. Đừng với nó sinh nghi. Nên cắt giúp vĩnh hết.**

佛語實不虛 如醫善方便 爲治狂子故

**Phật ngữ thực bất hư. Như Y thiện Phương tiện. Vị trị cuồng tử cố.**

**Lời Phật thực không sai. Như cách của Thầy thuốc. Do vì chữa con cuồng.**

實在而言死 無能說虛妄 我亦爲世父

**Thực tại nhi ngôn tử. Vô năng thuyết hư vọng. Ngã diệc vi thế Phụ.**

**Thực sống mà nói chết. Không thể nói ảo vọng. Ta cũng là Cha đời.**

救諸苦患者 爲凡夫顛倒實在而言滅

**Cứu chư khổ hoạn giả. Vì Phàm phu điên đảo. Thực tại nhi ngôn diệt.**

**Cứu các người khổ hoạn. Vì người Phàm đảo lộn. Thực sống mà nói chết.**

以常見我故而生憍恣心放逸著 五欲

**Dĩ thường kiến Ngã cố. Nhi sinh kiêu tú tâm. Phóng dật trước ngũ Dục.**

**Do vì thường thấy Ta. Mà sinh tâm kiêu túng. Buông thả nhờ 5 Tham.**

墮於惡道中 我常知衆生行道不行道

**Đọa ư ác Đạo trung. Ngã thường tri chúng sinh. Hành Đạo bất hành Đạo.**

**Đọa lạc trong Đạo ác. Ta thường biết chúng sinh. Hành Đạo không hành Đạo.**

隨所應可度 爲說種種法 每自作是意

**Tùy sở ứng khả độ. Vì thuyết chủng chủng Pháp. Mỗi tự tác thị ý.**

**Theo ý muốn được độ. Vì nói đủ loại Pháp. Thường tự làm ý đó.**

以何令衆生得入 無上道 速成就 佛身

**Dĩ hà linh chúng sinh. Đắc nhập Vô**

**Thượng Đạo. Tốc thành tựu Phật thân.  
Làm gì giúp chúng sinh. Được vào Đạo  
Bình Đẳng. Nhanh thành công thân Phật.**

妙法蓮華經分別功德品第十七

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Phân biệt Công  
Đức Phẩm đệ thập thất.**

**Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Phẩm thứ 17  
Phân biệt Công Đức.**

爾時大會聞佛說，壽命劫數長遠如是，無量無邊  
阿僧祇眾生得大饒益。

**Nhĩ thời Đại hội văn Phật sở thuyết, thọ  
mệnh Kiếp số trường viễn như thị, vô  
lượng vô biên A tăng kì chúng sinh đắc đại  
nhiều ích.**

**Lúc đó Đại hội nghe Phật nói, thọ mệnh  
Kiếp số lâu dài như thế, vô lượng vô biên A  
tăng kì chúng sinh được lợi ích lớn.**

於時世尊告彌勒菩薩摩訶薩。阿逸多！

**Ư thời Thế Tôn cáo Di Lạc Bồ Tát Ma Ha**

**Tát. A Dật Đa !**

**Khi đó Thế Tôn bảo Di Lạc Bồ Tát Bồ Tát lớn. A Dật Đa !**

我說是如來壽命長遠時,六百八十萬億那由他恒河沙眾生,得無生法忍。

**Ngã thuyết thị Như Lai thọ mệnh trường viễn thời, lục bách bát thập vạn ức Na do tha Hằng hà sa chúng sinh, đắc Vô sinh Pháp nhẫn.**

**Khi Ta nói Như Lai thọ mệnh lâu dài như thế, sáu trăm tám mươi vạn trăm triệu Na do tha Hằng hà sa chúng sinh được Pháp nhẫn Không sinh.**

復有千倍菩薩摩訶薩,得聞持陀羅尼門。

**Phục hữu thiên bội Bồ Tát Ma Ha Tát, đắc văn trì Đà La Ni môn.**

**Lại có gấp nghìn lần số Bồ Tát Bồ Tát lớn được nghe giữ môn Đà La Ni.**

復有一世界微塵數菩薩摩訶薩,得樂說無礙辯才。

**Phục hữu nhất Thế giới vi trần số Bồ Tát Ma Ha Tát, đắc nhạo thuyết vô ngại biện tài.**



**Lại có BỒ TÁT BỒ TÁT lớn bằng số bụi trần của một Thế giới, được ham nói tài hùng biện không trở ngại.**

復有一世界微塵數菩薩摩訶薩，  
得百千萬億無量旋陀羅尼。

**Phục hữu nhất Thế giới vi trần số BỒ TÁT Ma Ha Tát, đắc bách thiên vạn ức vô lượng Toàn Đà La Ni.**

**Lại có BỒ TÁT BỒ TÁT lớn bằng số bụi trần của một Thế giới, được trăm nghìn vạn trăm triệu vô lượng Đà La Ni trở về.**

復有三千大千世界微塵數菩薩摩訶薩，  
能轉不退法輪。

**Phục hữu Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số BỒ TÁT Ma Ha Tát, năng chuyển Bất thoái Pháp luân.**

**Lại có BỒ TÁT BỒ TÁT lớn bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên Thế giới trần, có thể chuyển vãng Pháp Không lui.**

復有二千中國土微塵數菩薩摩訶薩，能轉清淨法輪。

**Phục hữu Nhị thiên trung Quốc thổ vi trần**

**số BỒ TÁT Ma Ha Tát, năng chuyển Thanh tịnh Pháp luân.**

**Lại có BỒ TÁT BỒ TÁT lớn bằng số bụi trần của Hai nghìn Đất nước vừa, có thể chuyển vàng Pháp Thanh tịnh.**

復有小千 國土微塵數 菩薩 摩訶薩，  
八生當得阿耨多羅三藐三菩提。

**Phục hữu Tiểu thiên Quốc thổ vi trần số BỒ TÁT Ma Ha Tát, bát sinh đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ.**

**Lại có BỒ TÁT BỒ TÁT lớn bằng số bụi trần của nghìn Đất nước nhỏ, tám lần sinh đang được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ.**

復有四 四天下微塵數 菩薩 摩訶薩，  
四生當得阿耨多羅三藐三菩提。

**Phục hữu tứ tứ Thiên hạ vi trần số BỒ TÁT Ma Ha Tát, tứ sinh đương đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ.**

**Lại có BỒ TÁT BỒ TÁT lớn bằng số bụi trần của 4 bốn Thiên hạ, bốn lần sinh đang được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam BỒ ĐỀ.**

復有三 四天下 微塵數 菩薩 摩訶薩，  
三生當得阿耨多羅三藐三菩提。

**Phục hữu tam tứ Thiên hạ vi trần số Bồ Tát  
Ma Ha Tát, tam sinh đương đắc A Nậu Đa  
La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Lại có BỒ Tát BỒ Tát lớn bằng số bụi trần  
của 3 bốn Thiên hạ, ba lần sinh đang được  
A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

復有二 四天下 微塵數 菩薩 摩訶薩，  
二生當得阿耨多羅三藐三菩提。

**Phục hữu nhị tứ Thiên hạ vi trần số Bồ Tát  
Ma Ha Tát, nhị sinh đương đắc A Nậu Đa  
La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Lại có BỒ Tát BỒ Tát lớn bằng số bụi trần  
của 2 bốn Thiên hạ, hai lần sinh đang  
được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

復有一 四天下 微塵數 菩薩 摩訶薩，  
一生當得阿耨多羅三藐三菩提。

**Phục hữu nhất tứ Thiên hạ vi trần số Bồ  
Tát Ma Ha Tát, nhất sinh đương đắc A Nậu  
Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

**Lại có BỒ Tát BỒ Tát lớn bằng số bụi trần**

**của 1 bốn Thiên hạ, một lần sinh đang  
được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.**

復有八世界微塵數眾生，皆發阿耨多羅三藐三  
菩提心。

**Phục hữu bát Thế giới vi trần số Chúng  
sinh, giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam  
Bồ Đề tâm.**

**Lại có chúng sinh bằng số bụi trần của tám  
Thế giới, đều phát tâm A Nậu Đa La Tam  
Miệu Tam Bồ Đề.**

佛說是諸菩薩摩訶薩 得大法利時，於虛空中，  
雨曼陀羅華。

**Phật thuyết thị chư Bồ Tát Ma Ha Tát đắc  
đại Pháp lợi thời, ư hư không trung vũ Man  
đà la hoa.**

**Khi Phật nói các Bồ Tát Bồ Tát lớn đó  
được lợi Pháp lớn, ở trong khoảng không  
rơi xuống hoa Sen trắng nhỏ.**

摩訶曼陀羅華，以散無量百千萬億眾寶樹下，  
師子座上諸佛。

**Ma ha Man đà la hoa, dĩ tán vô lượng bách  
thiên vạn ức bảo thụ hạ, Sư Tử tòa thượng**

**chư Phật.**

**Hoa Sen trắng lớn, dùng rải lên vô lượng  
trăm nghìn vạn trăm triệu cây báu, các  
Phật trên tòa Sư Tử.**

并散七寶塔中師子座上釋迦牟尼佛及久滅度多寶如  
來。

**Tịnh tán thất bảo Tháp trung Sư Tử tòa  
thượng Thích Ca Mâu Ni Phật, cập cứu Diệt  
độ Đa Bảo Như Lai.**

**Đều rắc lên Thích Ca Mâu Ni Phật cùng với  
Đa Bảo Như Lai tạ thế đã lâu trên tòa Sư  
Tử trong Tháp 7 báu.**

亦散一切諸大菩薩及四部眾。又雨細末栴檀沈水香  
等。

**Diệc tán nhất thiết chư đại Bồ Tát cập Tứ  
bộ Chúng. Hựu vú tế mật Chiên đàn Trâm  
thủy hương đẳng.**

**Cũng rắc lên tất cả các Bồ Tát lớn nhất và  
bốn bộ Chúng. Mới lại rơi xuống các loại  
nước hoa, bột mịn Chiên đàn nhựa Trâm.**

於虛空中天鼓自鳴，妙聲深遠。又雨千種天衣，  
垂諸瓔珞。眞珠瓔珞 摩尼珠瓔珞如意珠瓔珞，

遍於九方。

Ư hư không trung Thiên cổ tự minh, diệu thanh thâm viễn. Hựu vú thiên chủng Thiên y, thùy chư anh lạc. Chân châu anh lạc, Ma ni châu anh lạc, Như ý châu anh lạc, biến ư cửu phương.

Ở trong khoảng không trống Trời tự kêu, tiếng vi diệu sâu xa. Lại rơi xuống nghìn loại áo Trời, treo các chuỗi ngọc. Chuỗi ngọc trân châu, chuỗi ngọc châu Ma ni, chuỗi ngọc châu Như ý, biến khắp chín phương.

眾寶香爐燒無價香，自然周至供養大會。

Chúng bảo hương lư thiêu vô giá hương, tự nhiên châu chí cúng dưỡng đại Hội.

Các lư hương báu đốt hương vô giá, tự nhiên vòng tới cúng dưỡng Hội lớn.

一一佛上有諸菩薩執持旛蓋，次第而上至於梵天。

Nhất nhất Phật thổ hữu chư Bồ Tát chấp trì phan cái, thứ đệ nhi thượng chí ư Phạm Thiên.

Mỗi một đất Phật có các Bồ Tát cầm giữ

**lọng phướn, thứ tự mà lên tới nơi Trời Phạm.**

是諸菩薩以妙音聲，歌無量頌，讚歎諸佛。

**Thị chư BỒ Tát dĩ diệu âm thanh, ca vô lượng tụng, tán thán chư Phật.**

**Các BỒ Tát đó dùng âm thanh vi diệu, hát vô lượng bài ca, ca ngợi các Phật.**

爾時彌勒菩薩從座而起，偏袒右肩，合掌向佛而說偈言：

**Nhĩ thời Di Lạc BỒ Tát tòng tòa nhi khởi, thiên đàn hữu kiên, hợp chưởng hướng Phật nhi thuyết kệ ngôn :**

**Lúc đó Di Lạc BỒ Tát từ chỗ ngồi mà đứng dậy, vai phải áo lệch, chắp tay hướng về Phật mà đọc bài kệ nói rằng :**

佛說希有法昔所未曾聞 世尊有大力

**Phật thuyết hi hữu Pháp. Tích sở vị tăng văn. Thế Tôn hữu đại lực.**

**Phật nói Pháp hiếm có. Trước chưa từng được nghe. Thế Tôn có lực lớn.**

壽命不可量無數諸佛子聞 世尊分別

**Thọ mệnh bất khả lượng. Vô số chư Phật**

**Tử. Văn Thế Tôn phân biệt.**

**Thọ mệnh không thể lường. Vô số các Con Phật. Nghe Thế Tôn phân biệt.**

說得 法利 者歡喜充徧身 或住不退地

**Thuyết đắc Pháp lợi giả. Hoan hỉ sung biến thân. Hoặc trụ Bất thoái Địa.**

**Nói được lợi ích Pháp. Vui mừng tràn đầy thân. Hoặc ở Bạc Không lui.**

或得 陀羅尼 或無礙樂說 萬億旋總持

**Hoặc đắc Đà La Ni. Hoặc vô ngại nhạo thuyết. Vạn ức Toàn Tổng trì.**

**Hoặc được Đà La Ni. Hoặc ham nói không ngại. Vạn trăm triệu Toàn Tổng trì.**

或有大千界微塵數 菩薩 各各皆能轉

**Hoặc hữu Đại thiên giới. Vi trần số Bồ Tát. Các các giai năng chuyển.**

**Hoặc có Đại thiên giới. Bồ Tát số bụi trần. Mỗi người đều hay chuyển.**

不退之法輪 復有中千界微塵數 菩薩

**Bất thoái chi Pháp luân. Phục hữu Trung thiên giới. Vi trần số Bồ Tát.**



**Vàng Pháp Không thoái lui. Lại có nghìn đất vừa. BỒ Tát số bụi trần.**

各各皆能轉清淨之法輪 復有小千界

**Các các giai năng chuyển. Thanh tịnh chi Pháp luân. Phục hữu tiểu thiên giới.**

**Mỗi người đều hay chuyển. Vàng Pháp Phật Thanh tịnh. Lại có nghìn đất nhỏ.**

微塵數 菩薩 餘各八生在當得成佛道

**Vi trần số BỒ Tát. Dư các bát sinh tại.**

**Đương đắc thành Phật Đạo.**

**BỒ Tát số bụi trần. Khác đều tám lần sinh.**

**Đang được thành Đạo Phật.**

復有四三二如此四天下 微塵諸菩薩

**Phục hữu tứ tam nhị. Như thử tứ Thiên hạ.**

**Vi trần số BỒ Tát.**

**Lại có bốn ba hai. Như bốn Thiên hạ này.**

**BỒ Tát số bụi trần.**

隨數生成佛或一四天下 微塵數菩薩

**Tùy số sinh thành Phật. Hoặc nhất tứ**

**Thiên hạ. Vi trần số BỒ Tát.**

**Tùy số sinh thành Phật. Hoặc một bốn**

**Thiên hạ. BỒ Tát số bụi trần.**

餘有一生在當成一切智 如是等衆生

**Dư hữu nhất sinh tại. Đương thành Nhất  
thiết Trí. Như thị đẳng chúng sinh.**

**Khác có một lần sinh. Đương thành Tất cả  
Trí. Như thế cùng chúng sinh.**

聞佛壽長遠得無量無漏清淨之果報

**Văn Phật thọ trường viễn. Đắc vô lượng vô  
Lậu. Thanh tịnh chi quả báo.**

**Nghe Phật thọ lâu dài. Được vô lượng hết  
Phiên. Thanh tịnh và quả báo.**

復有八世界微塵數衆生聞佛說壽命

**Phục hữu bát Thế giới. Vi trần số chúng  
sinh. Văn Phật thuyết thọ mệnh.**

**Lại có tám Thế giới. Chúng sinh số bụi  
trần. Nghe Phật nói thọ mệnh.**

皆發無上心 世尊說無量不可思議法

**Giai phát Vô Thượng tâm. Thế Tôn thuyết  
vô lượng. Bất khả tư nghị Pháp.**

**Đều phát tâm Bình Đẳng. Thế Tôn nói vô  
lượng. Pháp không thể nghĩ bàn.**

多有所饒益如虛空無邊雨天曼陀羅

**Đa hữu sở nhiều ích. Như hư không vô**

**biên. Vú Man đà la hoa.**

**Có được nhiều lợi ích. Như khoảng vô biên. Rải hoa Sen trắng nhỏ.**

摩訶曼陀羅 釋梵如恒沙 無數佛土來

**Ma ha Man đà la. Thích Phạm như Hằng sa. Vô số Phật thổ lai.**

**Hoa Sen màu trắng lớn. Thích Phạm như Hằng sa. Vô số đất Phật tới.**

雨梅檀沈水 繽紛而亂墜 如鳥飛空下

**Vú Chiên đàn Trầm thủy. Tân phân nhi loạn trụ. Như điệu phi không hạ.**

**Rơi nhựa Trầm Chiên đàn. Lả tả mà rơi xuống. Như chim bay hạ cánh.**

供散於諸佛 天鼓虛空中 自然出妙聲

**Cúng dưỡng ư chư Phật. Thiên cổ hư không trung. Tự nhiên xuất diệu thanh.**

**Cúng dưỡng cho các Phật. Trống Trời trong khoảng không. Tự nhiên sinh âm hay.**

天衣千萬種 旋轉而來下 衆寶妙香鑪

**Thiên y thiên vạn chủng. Toàn chuyển nhi lai hạ. Chúng bảo diệu hương lư.**

**Áo Trời nghìn vạn loại. Xoay tròn và rơi xuống. Các lư hương báu đẹp.**

燒無價之香自然悉周遍供養諸世尊

**Thieu vô giá chi hương. Tự nhiên tất châu biển. Cúng dưỡng chư Thế Tôn.**

**Đốt các hương vô giá. Tự nhiên đều vòng khắp. Cúng dưỡng các Thế Tôn.**

其大菩薩衆執七寶旛蓋高妙萬億種

**Kỳ đại Bồ Tát chúng. Chấp thất bảo phan cái. Cao diệu vạn ức chủng.**

**Chúng Bồ Tát lớn nhất này. Cầm phướn lọng bảy báu. Vạn trăm triệu loại đẹp.**

次第至梵天一一諸佛前寶幢懸勝旛

**Thứ đệ chí Phạm Thiên. Nhất nhất chư Phật tiên. Bảo trướng huyền thắng phan.**

**Lần lượt tới Trời Phạm. Trước mỗi một các Phật. Trướng báu treo phướn đẹp.**

亦以千萬偈歌詠諸如來如是種種事

**Diệc dĩ thiên vạn kệ. Ca vịnh chư Như Lai. Như thị chủng chủng sự.**

**Cũng dùng nghìn vạn kệ. Ca ngợi các Như Lai. Đủ loại việc như thế.**

昔所未曾有 聞佛壽無量一切皆歡喜

**Tích sở vị tăng hữu. Văn Phật thọ vô lượng. Nhất thiết giai hoan hỉ.**

**Trước kia chưa từng có. Nghe Phật thọ vô lượng. Tất cả đều vui mừng.**

佛名聞十方 廣饒益衆生一切具善根

**Phật danh văn thập phương. Quảng nhiều ích chúng sinh. Nhất thiết cụ thiện Căn.**

**Tên Phật mười phương nghe. Rộng lợi ích chúng sinh. Tất cả Căn thiện đủ.**

以助無上心

**Dĩ trợ Vô Thượng tâm.**

**Dùng giúp tâm Bình Đẳng.**

爾時佛告彌勒菩薩摩訶薩。阿逸多！其有眾生，聞佛壽命長遠如是，乃至能生一念信解，所得功德無有限量。

**Nhĩ thời Phật cáo Di Lạc Bồ Tát Ma Ha Tát.**

**A Dật Đa ! Kỳ hữu chúng sinh văn Phật thọ mệnh trường viễn như thị, nãi chí năng sinh nhất niệm tín giải, sở đắc Công Đức vô hữu hạn lượng.**

**Lúc đó Phật bảo Di Lạc Bồ Tát Bồ Tát lớn.**

**A Dật Đa ! Nếu có chúng sinh nghe Phật thọ mệnh lâu dài như thế, thậm chí hay sinh một suy ngẫm tin hiểu, có được Công Đức không có hạn lượng.**

若有善男子善女人，爲阿耨多羅三藐三菩提故，於八十萬億那由他劫。

**Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân, vị A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề cố, ư bát thập vạn ức Na do tha Kiếp.**

**Nếu có người nam thiện, người nữ thiện, do vì cầu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, trong tám mươi vạn trăm triệu Na do tha Kiếp.**

行五波羅蜜。檀波羅蜜,尸羅波羅蜜,羼提波羅蜜,毘梨耶波羅蜜,禪波羅蜜。

**Hành ngũ Ba La Mật. Đàn Ba La Mật, Thi la Ba La Mật, Sạn đề Ba La Mật, Tì lê da Ba La Mật, Thiên Ba La Mật.**

**Thực hành năm Pháp tới Niết Bàn. Pháp giữ Giới tới Niết Bàn, Pháp Bố thí tới Niết Bàn, Pháp Nhẫn nhịn tới Niết Bàn, Pháp**

## **Tinh tiến tới Niết Bàn, Pháp Thiên tới Niết Bàn.**

除般若波羅蜜，以是功德比前功德，  
百分千分百千萬億分，  
不及其一。乃至算數譬喻所不能知。

**Trừ Bát Nhã Ba La Mật, dĩ thị Công Đức tỉ  
tiền Công Đức, bách phân thiên phân  
bách thiên vạn ức phân, bất cập kỳ nhất.  
Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng tri.**

**Ngoại trừ Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn, đem  
Công Đức này so với Công Đức trước, chưa  
bằng một phần trăm, một phần nghìn, một  
phần trăm nghìn vạn trăm triệu. Thậm chí  
tính toán ví dụ cũng không thể biết.**

若善男子善女人，有如是功德，於阿耨多羅三藐三  
菩提，退者，無有是處。

**Nhược thiện nam tử thiện nữ nhân, hữu  
như thị Công Đức, ư A Nậu Đa La Tam  
Miệu Tam Bồ Đề, thoái giả vô hữu thị xứ.  
Nếu người nam thiện người nữ thiện, có  
được Công Đức như thế, với A Nậu Đa La**

**Tam Miếu Tam Bồ Đề, thoái lui không có nơi đó.**

爾時世尊欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này, mà đọc bài kệ nói rằng：**

若人求佛慧 於八十萬億 那由他 劫數

**Nhược nhân cầu Phật Tuệ. Ư bát thập vạn ức. Na do tha số Kiếp.**

**Nếu người cầu Tuệ Phật. Trong 80 vạn trăm triệu. Na do tha số Kiếp.**

行五 波羅蜜 於是諸劫中 布施供養佛

**Hành ngũ Ba La Mật. Ư thị chư Kiếp trung. Bồ thí cúng dưỡng Phật.**

**Hành 5 Pháp Niết Bàn. Ở trong các Kiếp đó. Bồ thí cúng dưỡng Phật.**

及緣覺弟子 并諸 菩薩 衆 珍異之飲食

**Cập Duyên Giác Đệ tử. Tịnh chư Bồ Tát chúng. Trân dị chi ẩm thực.**

**Cùng Đệ tử Duyên Giác. Cả các chúng Bồ Tát. Vật hiếm đồ ăn uống.**



上服與卧具栴檀立精舍以園林莊嚴

**Thượng phục dĩ ngọa cụ. Chiên đàn lập tịnh xá. Dĩ viên lâm trang nghiêm.**

**Áo quý và đồ ngủ. Nơi ở bằng Chiên đàn. Dùng vườn rừng trang nghiêm.**

如是等布施種種皆微妙盡此諸劫數

**Như thị đẳng Bồ thí. Chủng chủng giai vi diệu. Tận thử chư Kiếp số.**

**Như thế cùng Bồ thí. Đủ loại đều vi diệu. Hết các số Kiếp này.**

以迴向佛道若復持禁戒清淨無缺漏

**Dĩ hồi hướng Phật Đạo. Nhược phục trì cấm Giới. Thanh tịnh vô khuyết lậu.**

**Dùng hồi hướng Phật Đạo. Nếu lại giữ Giới cấm. Thanh tịnh không thãm khuyết.**

求於無上道諸佛之所歎若復行忍辱

**Cầu ư Vô Thượng Đạo. Chư Phật chi sở thán. Nhược phục hành Nhẫn nhục.**

**Cầu được Đạo Bình Đẳng. Được các Phật ngợi khen. Nếu lại hành Nhẫn nhin.**

住於調柔地設衆惡來加其心不傾動

**Trụ ư điều nhu địa. Thiết chúng ác lai gia.**

**Kỳ tâm bất khuynh động.**

**Ở bậc mềm hòa thuận. Nếu thêm các ác  
tới. Tâm họ không nghiêng động.**

諸有得法者懷於增上慢 爲斯所輕惱

**Chư hữu đắc Pháp giả. Hoài ư tăng thượng  
mạn. Vi tư sở khinh nảo.**

**Người có được các Pháp. Lo sợ tăng kiêu  
mạn. Dù chỉ nóng giận nhẹ.**

如是亦能忍若復勤精進志念常堅固

**Như thị diệc năng Nhẫn. Nhược phục cần  
Tinh tiến. Chí niệm thường kiên cố.**

**Như thế cũng năng Nhịn. Nếu lại siêng  
Tinh tiến. Chí nhớ thường kiên cố.**

於無量億劫一心不懈息又於無數劫

**Ư vô lượng ức Kiếp. Nhất tâm bất giải tức.  
Hựu ư vô số Kiếp.**

**Ở nhiều trăm triệu Kiếp. Nhất tâm không  
lười nghỉ. Lại trong vô số Kiếp.**

住於空閒處若坐若經行除睡常攝心

**Trụ ư không gian xứ. Nhược tọa nhược  
kinh hành. Trừ thụy thường nhiếp tâm.**

**Dừng ở nơi vắng vẻ. Hoặc ngồi hoặc đi lại.  
Trừ ngủ thường hút tâm.**

以是因緣故能生諸禪定八十億萬劫

**Dĩ thị Nhân duyên cố. Năng sinh chư Thiên  
Định. Bát thập ức vạn Kiếp.**

**Do vì Nhân duyên đó. Hay sinh các Thiên  
Định. 80 vạn trăm triệu Kiếp.**

安住心不亂持此一心福願求無上道

**An trụ tâm bất loạn. Trì thủ nhất tâm Phúc.  
Nguyện cầu Vô Thượng Đạo.**

**Tâm yên ổn không loạn. Giữ một tâm Phúc  
này. Nguyện cầu Đạo Bình Đẳng.**

我得一切智盡諸禪定際是人於百千

**Ngã đắc Nhất thiết Trí. Tận chư Thiên Định  
tế. Thị nhân ư bách thiên.**

**Ta được Tất cả Trí. Cuối biên các Thiên  
Định. Người đó với trăm nghìn.**

萬億劫數中行此諸功德如上之所說

**Vạn ức Kiếp số trung. Hành thủ chư Công  
Đức. Như thượng chi sở thuyết.**

**Trong vạn trăm triệu Kiếp. Làm các Công  
Đức này. Như được nói ở trên.**

有善男女等聞我說壽命乃至一念信

Hữu thiện nam nữ đặng. Văn Ngã thuyết  
thọ mệnh. Nãi chí nhất niệm tín.

**Có các nam nữ thiện. Nghe Ta nói thọ  
mệnh. Thậm chí một nghĩ tin.**

其福過於彼若人悉無有一切諸疑悔

Kỳ Phúc quá ư bỉ. Nhược nhân tất vô hữu.  
Nhất thiết chư nghi hối.

**Phúc này vượt hơn nó. Nếu người đều  
không có. Tất cả các nghi hối.**

深心須臾信其福爲如此其有諸菩薩

Thâm tâm tu du tín. Kỳ Phúc vi như thử. Kỳ  
hữu chư Bồ Tát .

**Tâm sâu nhanh chóng tin. Phúc này là như  
thế. Nếu có các Bồ Tát.**

無量劫行道聞我說壽命是則能信受

Vô lượng kiếp hành Đạo. Văn Ngã thuyết  
thọ mệnh. Thị tắc năng tín thụ.

**Hành Đạo vô lượng kiếp. Nghe Ta nói thọ  
mệnh. Chắc là hay tin nhận.**

如是諸人等頂受此經典願我於未來

Như thị chư nhân đặng. Đỉnh thụ thử Kinh

điển. Nguyên Ngã ư Lai thế.

Như thế những người đó. Đầu nhận Kinh  
điển này. Nguyên Ta ở Tương lai.

長壽度衆生如今日 世尊 諸釋中之王

Trường thọ độ chúng sinh. Như kim nhật  
Thế Tôn. Chư Thích trung chi Vương.

Sống lâu độ chúng sinh. Như ngày nay Thế  
Tôn. Là Vua trong họ Thích.

道場 師子吼 說法無所畏 我等未來世

Đạo tràng Sư Tử吼. Thuyết Pháp vô sở  
úy. Ngã đẳng Vị lai thế.

Đạo tràng Sư Tử gầm. Nói Pháp không sợ  
hãi. Chúng con đời Tương lai.

一切所尊敬 坐於 道場 時說壽亦如是

Nhất thiết sở tôn kính. Tọa ư Đạo tràng  
thời. Thuyết thọ diệc như thị.

Được tất cả tôn kính. Khi ngồi ở Đạo tràng.  
Nói thọ cũng như thế.

若有深心者 清淨而質直 多聞能總持

Nhược hữu thâm tâm giả. Thanh tịnh nhi  
chất trực. Đa văn năng Tổng trì.

**Nếu có tâm thâm sâu. Thanh tịnh và chất  
trực. Nghe nhiều hay giữ hết.**

隨意解佛語 如是之人等於此無有疑

**Tùy ý giải Phật ngữ. Như thị chư nhân  
đẳng. Ư thử vô hữu nghi.**

**Tùy ý hiểu lời Phật. Như thế những người  
đó. Với nó không có nghi.**

又阿逸多！若有聞佛壽命長遠，解其言趣，  
是人所得功德無有限量，能起如來無上之慧，  
何況廣聞是經。

**Hựu A Đạt Đa ! Nhược hữu văn Phật thọ  
mệnh trường viễn, giải kỳ ngôn thú, thị  
nhân sở hữu Công Đức vô hữu hạn lượng,  
năng khởi Như Lai Vô Thượng chi Tuệ, hà  
huống quảng văn thị Kinh.**

**Mới lại A Đạt Đa ! Nếu có nghe Phật trường  
thọ lâu dài, hiểu được ý lời nói đó, tất cả  
Công Đức của người đó không có hạn  
lượng, hay phát ra vô lượng Trí tuệ Bình  
Đẳng của Như Lai, huống chi rộng nghe  
Kinh đó.**

若教人聞若自持若教人持若自書若教人書，  
若以華香瓔珞幢幡繒蓋香油酥燈，供養經卷。

**Nhược giáo nhân văn, nhược tự trì nhược giáo nhân trì, nhược tự thư nhược giáo nhân thư, nhược dĩ hoa hương anh lạc, tràng phan tăng cái, hương du tô đăng, cúng dưỡng Kinh quyển.**

**Nếu dạy người nghe, nếu tự giữ nếu dạy người giữ, nếu tự viết nếu dạy người viết, nếu dùng hương hoa chuỗi ngọc, cờ phướn lụa lụa, hương đèn dầu bơ, cúng dưỡng quyển Kinh.**

是人功德無量無邊，能生一切種智。阿逸多！若善男子善女人，聞我說壽命長遠。

**Thị nhân Công Đức vô lượng vô biên, năng sinh Nhất thiết chủng Trí. A Dật Đa ! Nhược thiện nam tử thiện nữ nhân, văn Ngã thuyết thọ mệnh trường viễn.**

**Công Đức của người đó vô lượng vô biên, có thể sinh Tất cả loại Trí tuệ. A Dật Đa ! Nếu có người nam thiện người nữ thiện, nghe Ta nói thọ mệnh lâu dài.**

深心信解，則爲見佛常在耆闍崛山，  
共大菩薩諸聲聞眾，圍繞說法。

**Thâm tâm tín giải, tắc vi kiến Phật thường  
tại Kỳ Đô Quạt sơn, cộng đại Bồ Tát chư  
Thanh Văn chúng, vi nhiều thuyết Pháp.  
Tâm thâm sâu tin hiểu, chắc là nhìn thấy  
Ta thường sống ở núi Kỳ Đô Quạt, cùng với  
Bồ Tát lớn nhất các chúng Thanh Văn, vây  
quanh nói Pháp.**

又見此娑婆世界，其地琉璃，坦然平正。閻浮檀金，  
以界八道。

**Hựu kiến thử Sa Bà Thế giới, kỳ địa lưu ly,  
thản nhiên bình chính. Diêm phù đàn kim,  
dĩ giới bát đạo.**

**Lại thấy Sa Bà Thế giới, đất đỏ bằng lưu  
ly, bằng phẳng bình chính. Cây vàng Diêm  
phù đàn, dùng ngăn cách tám đạo lộ.**

寶樹行列諸臺樓觀，皆悉寶成。其菩薩眾，  
咸處其中。

**Bảo thụ hàng liệt, chư đài lầu quán, giai tất  
bảo thành. Kỳ Bồ Tát chúng hàm xử kỳ  
trung.**



**Cây báu từng hàng, các đèn đài lầu quán, đều do vật báu hợp thành. Chúng Bồ Tát này đều ở trong đó.**

若有能如是觀者，  
當知是爲深信解相。又復如來滅後，  
若聞是經而不毀訾。

**Nhược hữu năng như thị quan giả, đương tri thị vi thâm tín giải tướng. Hựu phục Như Lai diệt hậu, nhược văn thị Kinh nhi bất hủy tí.**

**Nếu người có thể quan sát như thế, nên biết đó là cảnh tin hiểu thâm sâu. Lại nữa sau khi Như Lai tạ thế, nếu nghe Kinh đó mà không chê bai.**

起隨喜心，當知已爲深信解相，何況讀誦受持之者，斯人則爲頂戴如來。

**Khởi tùy hỷ tâm, đương tri dĩ vi thâm tín giải tướng, hà huống độc tụng thụ trì chi giả, tư nhân tắc vi đỉnh đới Như Lai.**

**Phát ra tâm vui theo, nên biết đã là cảnh tin hiểu thâm sâu, huống chi người đọc**

**tụng nhận giữ, người này chắc là đầu đội Như Lai.**

阿逸多！是善男子善女人，  
不須爲我復起塔寺及作僧坊，以四事供養眾僧。

**A Dật Đa ! Thị thiện nam tử thiện nữ nhân, bất tu vị Ngã phục khởi Tháp Tự cập tác Tăng phòng, dĩ tứ Sự cúng dưỡng chúng Tăng.**

**A Dật Đa ! Người nam thiện người nữ thiện đó, không cần vì Ta lại xây Chùa Tháp và làm phòng Tăng, dùng bốn Việc : Đồ ăn uống, quần áo, thuốc bệnh, đồ ngủ cúng dưỡng các Tăng.**

所以者何？是善男子善女人，受持讀誦是經典者，爲已起塔，造立僧坊，供養眾僧。

**Sở dĩ giả hà ? Thị thiện nam tử thiện nữ nhân, thụ trì độc tụng thị Kinh điển giả, vi dĩ khởi Tháp tạo lập Tăng Phòng cúng dưỡng chúng Tăng.**

**Sở dĩ thế nào ? Người nam thiện người nữ thiện đó, nhận giữ đọc tụng Kinh điển đó,**

**là đã xây dựng Tháp, tạo dựng phường  
Tăng, cúng dưỡng các Tăng.**

則爲以佛舍利 起七寶塔，高廣漸小至於梵天，  
懸諸幡蓋及眾寶鈴，華香瓔珞末香塗香燒香。

**Tắc vi dĩ Phật Xá Lợi khởi thất bảo Tháp,  
cao quảng tiệm tiếu chí Phạm Thiên,  
huyền chư phan cái cập chúng bảo linh,  
hoa hương anh lạc mật hương đồ hương  
thieu hương.**

**Chắc là dùng Xá Lợi của Phật xây dựng  
Tháp bảy báu, cao rộng dần nhỏ lên tới  
Trời Phạm, treo các phướn lọng và các linh  
báu, hoa hương chuỗi ngọc hương bột  
hương bôi hương đốt.**

眾鼓伎樂簫笛箏篪種種舞戲，以妙音聲歌唄讚頌，  
則爲於無量千萬億劫，作是供養已。

**Chúng cổ kỹ nhạc tiêu địch không hầu,  
chủng chủng vũ hí, dĩ diệu âm thanh ca  
bối tán tụng, tắc vi ư vô lượng thiên vạn ức  
Kiếp, tác thị cúng dưỡng dĩ.**

**Các trống kỹ nhạc tiêu còi sáo trúc, đủ loại  
vũ kịch, dùng âm thanh vi diệu ca ngợi tán**

**dương, chắc là trong vô lượng nghìn vạn  
trăm triệu kiếp, đã làm cúng dường đó.**

阿逸多！若我滅後，聞是經典，有能受持，  
若自書若教人書，則爲起立僧坊，以赤梅檀，  
作諸殿堂，三十有二。

**A Dật Đa ! Nhược Ngã diệt hậu, văn thị  
Kinh điển, hữu năng thụ trì, nhược tự thư  
nhược giáo nhân thư, tắc vi khởi lập Tăng  
phường, dĩ xích Chiên đàn tác chư điện  
đường, tam thập hữu nhị.**

**A Dật Đa ! Sau khi Ta tạ thế, nghe Kinh  
điển đó, lại hay nhận giữ, nếu tự viết nếu  
dạy người viết, chắc là dựng lập phường  
Tăng, dùng Chiên đàn đỏ làm ba mươi hai  
điện đường.**

高八多羅樹，高廣嚴好，百千比丘於其中止，園林浴池  
經行禪窟衣服飲食床褥湯藥一切樂具，充滿其中。

**Cao bát Đa la thụ, cao quảng nghiêm hảo,  
bách thiên Tì Kheo ư kỳ trung chỉ, viên  
lâm dục trì kinh hành Thiên quật y phục  
ẩm thực sàng nhục thang dược nhất thiết  
lạc cụ, sung mãn kỳ trung.**

Cao bằng tám cây Đa la, cao rộng nghiêm  
đẹp, trăm nghìn Tì Kheo nghỉ ở trong đó,  
vườn rừng ao đầm đường đi nơi Thiên, ăn  
uống quần áo giường đệm thuốc thang tất  
cả đồ vui thú, tràn đầy trong đó.

如是僧坊堂閣，若干百千萬億，其數無量，  
以此現前供養於我及比丘僧。

Như thị Tăng phường đường các, nhược  
can bách thiên vạn ức, kỳ số vô lượng, dĩ  
thử hiện tiền cúng dưỡng ư Ngã cập Tì  
Kheo Tăng.

Phường Tăng đường gác như thế, bao  
nhiêu trăm nghìn vạn trăm triệu, số đó vô  
lượng, dùng nó hiện ra cúng dưỡng cho Ta  
và Tì Kheo Tăng.

是故我說如來滅後，若有受持讀誦爲他人說，  
若自書若教人書，供養經卷，不須復起塔寺及造僧坊，  
供養眾僧。

Thị cố Ngã thuyết Như Lai diệt hậu, nhược  
hữu thụ trì độc tụng, vị tha Nhân thuyết,  
nhược tự thư nhược giáo nhân thư, cúng  
dưỡng Kinh quyển, bất tu phục khởi Tháp

**Tự cập tạo Tăng phường, cúng dưỡng chúng Tăng.**

**Vì thế Ta nói sau khi Như Lai tạ thế, nếu có nhận giữ đọc tụng, vì người khác nói, nếu tự viết hoặc dạy người viết, cúng dưỡng quyển Kinh, không cần phải xây Chùa Tháp và tạo dựng phường Tăng, cúng dưỡng các Tăng.**

況復有人能持是經，  
兼行布施持戒忍辱精進一心智慧，其德最勝，  
無量無邊。

**Huống phục hữu nhân năng trì thị Kinh, kiêm hành Bồ thí trì Giới Nhẫn nhục Tinh tiến, nhất tâm Trí tuệ, kỳ Đức tối thắng, vô lượng vô biên.**

**Huống chi lại có người hay giữ Kinh đó, kiêm thực hành Bồ thí giữ Giới hạnh Nhẫn nhện Tinh tiến, nhất tâm Trí tuệ, Đức của người đó cao nhất, vô lượng vô biên.**

譬如虛空，東西南北，四維上下，無量無邊。是人功德，亦復如是無量無邊，疾至一切種智。

**Thí như hư không, Đông Tây Nam Bắc, Tứ**

duy Thượng Hạ, vô lượng vô biên. Thị nhân Công Đức, diệc phục như thị vô lượng vô biên, tât chí Nhất thiết chủng Trí. Ví như khoảng không, Đông Tây Nam Bắc, bốn Hướng Trên Dưới, vô lượng vô biên. Công Đức của người đó cũng lại vô lượng vô biên như thế, nhanh tới Tất cả loại Trí tuệ.

若人讀誦受持是經，爲他人說，若自書若教人書，復能起塔及造僧坊。

Nhược nhân đọc tụng thụ trì thị Kinh, vị tha nhân thuyết, nhược tự thư nhược giáo nhân thư, phục năng khởi Tháp cập tạo Tăng phòng.

Nếu người đọc tụng nhận giữ Kinh đó, vì người khác nói, nếu tự viết hoặc dạy người viết, lại hay xây Tháp và tạo dựng phòng Tăng.

供養讚歎聲聞眾僧，亦以百千萬億讚歎之法，讚歎菩薩功德。

Cúng dưỡng tán thán Thanh Văn chúng Tăng, diệc dĩ bách thiên vạn ức tán thán

**chi Pháp, tán thán BỒ TÁT Công Đức.**

**Cúng dưỡng ca ngợi Thanh Văn các Tăng, cũng dùng trăm nghìn vạn trăm triệu Pháp ca ngợi, ca ngợi Công Đức của BỒ TÁT.**

又爲他人, 種種 因緣, 隨義解說此

法華經。復能清淨持戒, 與柔和者而共同止。

**Hựu vị tha nhân, chủng chủng Nhân duyên, tùy nghĩa giải thuyết thử Pháp Hoa Kinh. Phục năng Thanh tịnh trì Giới, dĩ nhu hòa giả nhi cộng đồng chỉ.**

**Lại vì người khác, đủ loại Nhân duyên, tùy nghĩa giảng giải Kinh Pháp Hoa này. Lại hay giữ Giới hạnh Thanh tịnh, cùng với nhu hòa mà cùng nhau dừng nghỉ.**

忍辱無瞋, 志念堅固, 常貴坐禪, 得諸深定,

精進勇猛, 攝諸善法, 利根智慧, 善答問難。

**Nhẫn nhục vô sân, chí niệm kiên cố, thường quý tọa Thiền, đắc chư thâm Định, Tinh tiến dũng mãnh, nhiếp chư thiện Pháp, lợi Căn Trí tuệ, thiện đáp vấn nan.**

**Nhẫn nhin không thù hận, ý chí kiên cố, thường quý ngôi Thiền, được các Định**



thâm sâu, Tinh tiến dũng mãnh, hút lấy các Pháp thiện, Trí tuệ Căn sắc, thiện trả lời câu hỏi khó.

阿逸多！若我滅後，諸善男子善女人，受持讀誦是經典者，復有如是諸善功德。

**A Dật Đa ! Nhược Ngã diệt hậu, chư thiện nam tử thiện nữ nhân, năng thụ trì đọc tụng thị Kinh điển giả, phục hữu như thị chư thiện Công Đức.**

**A Dật Đa ! Sau khi Ta tạ thế, các người nam thiện người nữ thiện, hay nhận giữ đọc tụng Kinh điển đó, lại có các Công Đức thiện như thế.**

當知是人，已趨道場，近阿耨多羅三藐三菩提，坐道樹下。

Đương tri thị nhân, dĩ xu Đạo tràng, cận A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, tọa Đạo thụ hạ.

**Nên biết người đó, đã hướng tới Đạo tràng, gần A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, ngồi dưới cây Đạo.**

阿逸多！是善男子善女人，若坐若立若行處，  
此中便應起塔，一切天人皆應供養如佛之塔。

**A Dật Đa ! Thị thiện nam tử thiện nữ nhân,  
nhược tọa nhược lập nhược hành xứ, thử  
trung tiện ứng khởi Tháp, nhất thiết Thiên  
nhân giai ứng cúng dưỡng như Phật chi  
Tháp.**

**A Dật Đa ! Người nam thiện người nữ thiện  
đó, nếu ngồi nếu đứng nếu nơi đi lại, trong  
này liền cần nổi lên Tháp, tất cả người Trời  
đều muốn cúng dưỡng như Tháp của Phật.**

爾時 世尊 欲重宣此義，而說偈言：

**Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử  
nghĩa, nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa trước  
mà đọc bài kệ nói rằng：**

若我滅度後能奉持此經斯人福無量

**Nhược Ngã diệt độ hậu. Năng phụng trì thử  
Kinh. Tư nhân Phúc vô lượng.**

**Nếu sau Ta tạ thế. Hay kính giữ Kinh này.  
Phúc người này vô lượng.**

如上之所說是則爲具足一切諸供養

**Như thượng chi sở thuyết. Thị tắc vi cụ  
túc. Nhất thiết chư cúng dưỡng.**

**Như được nói ở trên. Chắc là làm đầy đủ.  
Tất cả các cúng dưỡng.**

以舍利起塔七寶而莊嚴表刹甚高廣

**Dĩ Xá Lợi khởi Tháp. Thất bảo nhi trang  
nghiêm. Biểu sát thậm cao quảng.**

**Dùng Xá Lợi nổi Tháp. Bảy báu mà trang  
nghiêm. Tỏ rõ rất cao rộng.**

漸小至梵天寶鈴千萬億風動出妙音

**Tiêm tiểu chí Phạm Thiên. Bảo linh thiên  
vạn ức. Phong động xuất diệu âm.**

**Nhỏ dần tới Trời Phạm. Linh báu nghìn vạn  
trăm triệu. Gió động sinh âm hay.**

又於無量劫而供養此塔華香諸瓔珞

**Hựu ư vô lượng kiếp. Nhi cúng dưỡng thử  
Tháp. Hoa hương chư anh lạc.**

**Lại ở vô lượng kiếp. Mà cúng dưỡng Tháp  
này. Hoa hương các chuỗi ngọc.**

天衣衆伎樂燃香油蘇燈周帀常照明

**Thiên y chúng kĩ nhạc. Nhiên hương du tô**

**đăng. Chu táp thường chiếu minh.**

**Áo Trời các kĩ nhạc. Đốt hương đèn dầu thơm. Xung quanh thường chiếu sáng.**

惡世法末時能持是經者則爲已如上

**Ác thế Pháp mạt thời. Năng trì thị Kinh giả. Tắc vi dĩ như thượng.**

**Đời ác thời Pháp mạt. Người hay giữ Kinh đó. Chắc là đã như trên.**

具足諸供養若能持此經則如佛現在

**Cụ túc chư cúng dưỡng. Nhược năng trì thử Kinh. Tắc như Phật Hiện tại.**

**Đầy đủ các cúng dưỡng. Nếu hay giữ Kinh này. Chắc như Phật Hiện tại.**

以牛頭栴檀起僧坊供養堂有三十二

**Dĩ Ngưu đầu Chiên đàn. Khởi Tăng phòng cúng dưỡng. Đường hữu tam thập nhị.**

**Dùng Ngưu đầu Chiên đàn. Xây phòng Tăng cúng dưỡng. Ba mươi hai điện đường.**

高八多羅樹上饌妙衣服床卧皆具足

**Cao bát Đa la thụ. Thượng soạn diệu y phục. Sàng ngọa giai cụ túc.**

**Cao tám cây Đa la. Tiệc ngon quần áo đẹp.  
Giường nằm đều đầy đủ.**

百千衆住處園林諸浴池經行及禪窟

**Bách thiên Chúng trụ xứ. Viên lâm chư dục  
trì. Kinh hành cập Thiên quật.**

**Nơi ở trăm nghìn Chúng. Vườn rừng các ao  
đầm. Đi lại và động Thiên.**

種種皆嚴好若有信解心受持讀誦書

**Chúng chúng giai nghiêm hảo. Nhược hữu  
tín giải tâm. Thụ trì độc tụng thư.**

**Đủ loại đều nghiêm đẹp. Nếu có tâm tin  
hiểu. Nhận giữ đọc tụng viết.**

若復教人書及供養經卷散華香末香

**Nhược phục giáo nhân thư. Cập cúng  
dưỡng Kinh quyển. Tán hoa hương mặt  
hương.**

**Nếu lại dạy người viết. Và cúng dưỡng  
quyển Kinh. Rải hoa hương bột hương.**

以須曼薝蔔阿提目多伽熏油常然之

**Dĩ Tu man Đam bặc. A đề Mục đa già.  
Huân du thường nhiên chi.**

**Dùng Tu man Đam bạc. A đề Mục đa già.  
Dầu thơm thường xuyên đốt.**

如是供養者得無量功德如虛空無邊

**Như thị cúng dưỡng giả. Đắc vô lượng  
Công Đức. Như hư không vô biên.**

**Người cúng dưỡng như thế. Được vô lượng  
Công Đức. Như khoảng không biên.**

其福亦如是況復持此經兼布施持戒

**Kỳ Phúc diệc như thị. Huống phục trì thủ  
Kinh. Kiêm Bố thí trì Giới.**

**Phúc đó cũng như thế. Huống lại giữ Kinh  
này. Kiêm Bố thí giữ Giới.**

忍辱樂禪定不瞋不惡口恭敬於塔廟

**Nhẫn nhục nhạo Thiên Định. Bất sân bất  
ác khẩu. Cung kính ư Tháp miếu.**

**Nhẫn nhin thích Thiên Định. Không hận  
không nói ác. Cung kính trong Tháp miếu.**

謙下諸比丘遠離自高心常思惟智慧

**Khiêm hạ chư Tỳ Kheo. Viễn ly tự cao tâm.  
Thường tư duy Trí tuệ.**

**Các Tỳ Kheo khiêm tốn. Rời xa tâm tự cao.  
Thường tư duy Trí tuệ.**

有問難不瞋隨順爲解說若能行是行

**Hữu vấn nan bất sân. Tùy thuận vị giải thuyết. Nhược năng hành thị hạnh.**

**Có hỏi khó không giận. Tùy thuận vì giảng giải. Nếu hay làm hạnh đó.**

功德不可量若見此法師成就如是德

**Công Đức bất khả lượng. Nhược kiến thử Pháp Sư. Thành tựu như thị Đức.**

**Công Đức không thể lường. Nếu thấy Thầy Pháp này. Thành công Đức như thế.**

應以天華散天衣覆其身頭面接足禮

**Ứng dĩ Thiên hoa tán. Thiên y phúc kỳ thân. Đầu diện tiếp túc lễ.**

**Nên dùng hoa Trời rải. Áo Trời khoác thân họ. Đầu mặt tiếp chân lễ.**

生心如佛想又應作是念不久詣道樹

**Sinh tâm như Phật tưởng. Hựu ứng tác thị niệm. Bất cửu nghệ Đạo thụ.**

**Tâm sinh như nhớ Phật. Lại cần làm nhớ đó. Không lâu tới cây Đạo.**

得無漏無爲廣利諸人天其所住止處

**Đắc Vô lậu Vô vi. Quảng lợi chư Nhân**

**Thiên. Kỳ sở trụ chỉ xứ.**

**Được Niết Bàn Bồ Đề. Rộng lợi các Trời  
Người. Nơi dừng ở của họ.**

經行若坐卧乃至說一偈是中應起塔

**Kinh hành nhược tọa ngọa. Nãi chí thuyết  
nhất kệ. Thị trung ứng khởi Tháp.**

**Đi lại hay nằm ngôi. Thậm chí nói một kệ.  
Trong đó cần nổi Tháp.**

莊嚴令妙好種種以供養佛子住此地

**Trang nghiêm linh diệu hảo. Chủng chủng  
đĩ cúng dưỡng. Phật Tử trụ thử địa.**

**Trang nghiêm giúp hay đẹp. Đủ loại dùng  
cúng dưỡng. Phật Tử ở đất này.**

則是佛受用常在於其中經行及坐卧

**Tắc thị Phật thụ dụng. Thường tại ư kỳ  
trung. Kinh hành cập tọa ngọa.**

**Chắc là Phật nhận dùng. Thường sống ở  
trong đó. Đi lại và nằm ngôi.**

妙法蓮華經卷第五。

**Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ ngũ.  
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa quyển thứ 5.**



Liên Hoa Kinh

南無阿逸多菩薩。

**Nam mô A Dật Đa Bồ Tát.**

**Nam mô A Dật Đa Bồ Tát.**

曼殊啓告。擁護真詮。堅持四法得安然。

**Man thù khải cáo. Ủng hộ chân thuyên.**

**Kiên trì tứ Pháp đắc an nhiên.**

**Trình bày vừa dứt. Ủng hộ lời hay. Kiên trì  
bốn Pháp được yên ổn tự nhiên.**

地湧眾多千。阿逸重宣。壽量廣無遍。

**Địa dũng Chúng đa thiên. A Dật trùng  
tuyên. Thọ lượng quảng vô biên.**

**Đất bay ra nhiều nghìn Chúng. A Dật nhiều  
lần đọc. Lượng thọ rộng vô biên.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền phiên âm & lược  
dịch.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt  
10/2008 (4/2010 -2013).**



